

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

**ĐỀ ÁN GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

Năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

**ĐỀ ÁN GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ NÔNG LÂM NGHIỆP ĐẮC NÔNG	CHI CỤC KIỂM LÂM
GIÁM ĐỐC	CHI CỤC TRƯỞNG

Năm 2018

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐTXD	Đầu tư xây dựng
GCNQSD	Giấy chứng nhận quyền sử dụng
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
HĐND	Hội đồng nhân dân
PTNT	Phát triển nông thôn
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
QLRPH	Quản lý rừng phòng hộ
RT	Rừng trồng
RTN	Rừng tự nhiên
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TNHH TM XNK	Trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu
UBND	Ủy ban nhân dân
VQG	Vườn quốc gia

MỤC LỤC

	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG	2
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	2
1. Những văn bản của nhà nước	2
2. Những văn bản địa phương	3
II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	3
PHẦN II MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	4
I. MỤC TIÊU	4
II. NỘI DUNG	4
III. PHƯƠNG PHÁP	4
1. Rà soát các hiện trạng và quy hoạch phục vụ giao rừng, cho thuê rừng.....	4
1.1. Thu thập các tài liệu	4
1.2. Rà soát Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp	5
1.3. Làm việc và thống nhất số liệu với các chủ rừng, địa phương	5
2. Xác định hạn mức, thời hạn, đối tượng, điều kiện giao, cho thuê rừng.....	6
2.1. Xác định hạn mức giao, cho thuê rừng	6
2.2. Xác định thời hạn sử dụng được Nhà nước giao, cho thuê rừng	6
2.3. Xác định thứ tự đối tượng, khu vực ưu tiên được giao, cho thuê rừng.....	6
2.4. Tổ chức và quản lý quá trình giao rừng, cho thuê rừng	6
2.5. Xác định các giải pháp về khoa học công nghệ	6
2.6. Viết báo cáo thuyết minh đề án giao rừng, cho thuê rừng	6
2.7. Tổ chức hội nghị, hội thảo.....	7
2.8. Trình duyệt và phê duyệt.....	7
PHẦN III ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG VỀ GIAO RỪNG CHO THUÊ RỪNG GẮN VỚI GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT LÂM NGHIỆP	8
I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG.....	8
1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên.....	8
1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.2. Địa hình.....	8
1.3. Khí hậu, thủy văn.....	9
1.4. Đất đai.....	9
2. Tài nguyên rừng.....	10
2.1. Tài nguyên thực vật rừng.....	10
2.2. Tài nguyên động vật	11
2.3. Lâm sản ngoài gỗ.....	12

II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI ⁰	12
2.2. Thực trạng cơ sở hạ tầng	13
2.3. Văn hóa xã hội	13
III. THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG VỀ GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG GẮN VỚI GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT LÂM NGHIỆP.....	14
1. Diễn biến tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 1999-2017	14
2. Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020.....	15
2.1. Quy hoạch ba loại rừng đưa vào lập đề án	15
2.2. So sánh diện tích ba loại rừng đưa vào lập đề án (tháng 5/2018) với diễn biến rừng năm 2017	17
3. Thực trạng giao rừng cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp	19
3.1. Tình hình giao khoán rừng và đất lâm nghiệp	19
3.2. Diện tích đất lâm nghiệp cho thuê	20
3.3. Diện tích đất lâm nghiệp đã giao	20
3.4. Diện tích đất lâm nghiệp đã cấp GCNQSD đất.....	21
3.5. Diện tích đất lâm nghiệp đang có tranh chấp	21
3.6. Những mặt tích cực, hạn chế cần phải thực hiện đề án giao rừng cho thuê rừng gắn với giao đất cho thuê đất	21
PHẦN IV QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, YÊU CẦU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP	23
I. QUAN ĐIỂM.....	23
III. YÊU CẦU.....	23
IV. ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐỀ ÁN.....	24
IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	24
1. Nhiệm vụ của Đề án	24
1.1. Giao rừng đặc dụng	24
1.1.1. Giao rừng đặc dụng theo đơn vị hành chính đến năm 2020	25
1.1.2. Giao rừng đặc dụng theo đơn vị chủ quản lý đến năm 2020	26
1.2. Giao rừng phòng hộ	27
1.2.1. Giao rừng phòng hộ theo đơn vị hành chính đến năm 2020	27
1.2.2. Giao rừng phòng hộ theo đơn vị chủ quản lý đến năm 2019	28
1.2.3. Giao rừng phòng hộ theo đơn vị chủ quản lý đến năm 2020	29
1.3. Giao, cho thuê rừng sản xuất.....	29
1.3.1. Giao rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2019.....	30
1.3.2. Giao rừng sản xuất theo đơn vị chủ quản lý đến năm 2019.....	31
1.3.3. Giao, cho thuê rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2020.....	34
1.3.4. Giao, cho thuê rừng sản xuất theo đơn vị quản lý đến năm 2020.....	34
2. Giải pháp thực hiện.....	36

2.1. Phân cấp thẩm quyền giao, cho thuê, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp	36
2.2. Xác định đối tượng, hạn mức, thời hạn giao, cho thuê rừng.....	36
2.2.1. Đối tượng được giao, cho thuê	36
2.2.2. Hạn mức giao rừng và đất lâm nghiệp	37
2.2.3. Thời hạn giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp	38
2.3. Thứ tự đối tượng ưu tiên được giao, cho thuê rừng	38
2.4. Quy định trình tự, thủ tục giao đất, giao rừng, cấp GCNQSD đất để các địa phương, đơn vị liên quan thực hiện thuận lợi.....	39
2.4.1. Xây dựng Kế hoạch, Phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp.....	39
2.4.2 Trình tự thủ tục giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất lâm nghiệp theo Văn bản số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, gồm 4 bước:..	39
2.5. Xác định đặc điểm khu rừng giao, cho thuê.....	42
2.5.1. Xác định vị trí, ranh giới khu rừng.....	42
2.5.2. Xác định loại rừng	43
2.5.4. Xác định trữ lượng rừng	44
2.6. Đào tạo, tuyên truyền về giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp.....	47
2.7. Tổ chức và quản lý quá trình giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp.....	48
2.7.1. Xây dựng phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp	48
2.7.2. Cấp GCNQSD đất lâm nghiệp và quyền sử dụng rừng	48
2.7.3. Quản lý hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng	48
2.8. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho chính quyền các cấp về công tác giao đất, giao rừng.....	48
2.9. Xây dựng hệ thống dữ liệu và quản lý hồ sơ giao đất, giao rừng	49
2.10. Tăng cường ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong giao đất, rừng.....	50
PHẦN V TỔ CHỨC, TIẾN ĐỘ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN	51
I. Tổ chức và tiến độ thực hiện.....	51
1. Tổ chức thực hiện	51
1.1. Ở cấp tỉnh.....	51
1.2. Ở cấp huyện	53
1.3. Ở cấp xã	53
6. Tiến độ thực hiện.....	54
II. Khái toán kinh phí thực hiện.....	55
III. Hiệu quả của đề án	55
PHẦN VI KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	56
1. Kết luận.....	56
2. Kiến nghị	56

DANH SÁCH CÁC BẢNG BIỂU

Trang

Bảng 1. Tổng hợp thực trạng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước	12
Bảng 2. Diễn biến tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 1999-2017 ()	15
Bảng 3. Cơ cấu ba loại rừng đưa vào lập đề án theo đơn vị hành chính	16
Bảng 4. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tại thời điểm lập đề án theo ba loại rừng.....	17
Bảng 5. So sánh diện tích ba loại rừng đưa vào lập đề án với diễn biến rừng năm 2017	17
Bảng 6: Diện tích giao khoán rừng và đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước	19
Bảng 7. Diện tích đất lâm nghiệp cho thuê theo đơn vị hành chính	20
Bảng 8. Diện tích đất lâm nghiệp giao theo đơn vị hành chính.....	20
Bảng 9. Diện tích đất lâm nghiệp giao theo đơn vị hành chính.....	21
Bảng 10: Cơ cấu quy hoạch giao rừng đặc dụng theo đơn vị hành chính đến năm 2020	25
Bảng 11: Cơ cấu quy hoạch giao rừng đặc dụng theo đơn vị quản lý đến năm 2020	26
Bảng 12: Cơ cấu quy hoạch giao rừng phòng hộ theo đơn vị hành chính đến năm 2020.....	27
Bảng 13: Cơ cấu quy hoạch giao rừng phòng hộ theo đơn vị quản lý đến năm 2019.....	28
Bảng 14: Cơ cấu quy hoạch giao rừng phòng hộ theo đơn vị quản lý đến năm 2020.....	29
Bảng 15: Cơ cấu quy hoạch giao rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2019.....	30
Bảng 16: Cơ cấu quy hoạch giao rừng sản xuất theo đơn vị quản lý đến năm 2019	31
Bảng 17: Cơ cấu quy hoạch giao, cho thuê rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2020.....	34
Bảng 18: Cơ cấu quy hoạch giao, cho thuê rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2020.....	34
PHỤ BIỂU 1 HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC	59
PHỤ BIỂU 2 HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH CHỦ QUẢN LÝ ĐẤT LÂM NGHIỆP KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN	60
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT LOẠI RỪNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC.....	60
PHỤ BIỂU 3 QUY HOẠCH GIAO, CHO THUÊ RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG VỐN NHÀ NƯỚC KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN.....	71
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC	71
PHỤ BIỂU 4 QUY HOẠCH GIAO RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG VỐN NHÀ NƯỚC KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN	72
CHO CHỦ QUẢN LÝ PHÂN THEO BA LOẠI RỪNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC, ĐẾN NĂM 2019....	72
PHỤ BIỂU 5 QUY HOẠCH GIAO, CHO THUÊ RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG VỐN NHÀ	

NƯỚC KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN.....	73
CHO CHỦ QUẢN LÝ PHÂN THEO BA LOẠI RỪNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020.....	73

ĐẶT VẤN ĐỀ

Giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân quản lý, sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp là chủ trương, chính sách trọng tâm của Đảng và Nhà nước. Đây là bước chuyển biến căn bản trong lĩnh vực lâm nghiệp với quyết tâm “tất cả các mảnh đất, mảng rừng đều có chủ” để người dân yên tâm quản lý, đầu tư phát triển rừng trên diện tích được giao, được thuê.

Thực hiện chủ trương trên, đến nay tỉnh Bình Phước đã giao 139.429,90 ha đất lâm nghiệp cho các ban quản lý rừng, các doanh nghiệp nhà nước và cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê 33.777,21 ha đất lâm nghiệp. Cho đến nay, tỉnh chưa thực hiện công tác giao rừng, cho thuê rừng; nguyên nhân do (i) đến năm 2014 tỉnh mới thực hiện đề án giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước nên từ năm 2014 trở về trước chưa có căn cứ để thực hiện giao rừng, cho thuê rừng (ii) Chưa kiểm kê đánh giá diện tích, trữ lượng rừng (sử dụng số liệu hiện trạng từ năm 1997 đến năm 2016) nên số liệu không phù hợp với thực tế (Theo báo cáo số 65/BC-SNN-KL ngày 20 tháng 4 năm 2018).

Như vậy, công tác giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp chưa gắn với công tác giao rừng, cho thuê rừng. Điều này dẫn đến chưa đủ cơ sở pháp lý cho chủ rừng trong các hoạt động sử dụng rừng, hưởng lợi từ rừng, khiếu kiện khi rừng bị xâm hại... Cũng chính vì thế, Nhà nước chưa đủ cơ sở thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, giúp đỡ các chủ rừng thực hiện quyền là chủ rừng thực sự. Để phát huy tiềm năng thế mạnh của rừng, nhằm bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thì việc rà soát, tổ chức giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn quản lý là hết sức cần thiết.

Năm 2013 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2013 về việc phê duyệt đề án Tổng điều tra, Kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016; một trong những mục tiêu của đề án là: Thành quả dự án là thông tin phục vụ cho công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp. Kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016. Kết quả này là thông tin cơ bản để phục vụ việc lập đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo đúng mục tiêu của Quyết định số 594/QĐ-TTg.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn và cấp bách trên, UBND tỉnh Bình Phước đã giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) phối hợp với đơn vị tư vấn là Trung tâm Quy hoạch Khảo sát Thiết kế Nông Lâm nghiệp tỉnh Đăk Nông lập Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020.

PHẦN I

NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Những văn bản của nhà nước

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng;
- Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ;
- Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý rừng sản xuất;
- Quyết định số 112/2008/QĐ-BNN ngày 19/11/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với việc lập hồ sơ quản lý rừng;
- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn;
- Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;
- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010;
- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

- Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNNPTNT;

- Văn bản số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn trình tự thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.

2.Những văn bản địa phương

- Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016;

- Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020.

II.TÀI LIỆU SỬ DỤNG

Để phục vụ cho đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020 đề án đã sử dụng các tài liệu, bản đồ, bao gồm:

- Báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước;

- Báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 theo Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Bình Phước;

- Báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả định giá rừng tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của UBND tỉnh Bình Phước;

- Báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm 1999 đến nay;

- Bản đồ địa hình, bản đồ địa giới hành chính các cấp (tỉnh, huyện, xã); báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước đến năm 2020; kết quả công tác giao đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm 1999 đến nay... do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp;

- Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2016 và các kết quả điều tra, thống kê rừng của tỉnh Bình Phước đã thực hiện trong 2 năm gần đây.

PHẦN II

MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU

- Bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng tự nhiên hiện có và rừng trồng bằng kinh phí Nhà nước trên địa bàn tỉnh.
- Tạo động lực kinh tế khuyến khích nhân dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng tạo việc làm, ổn định cuộc sống của nhân dân sống ở trong rừng và ven rừng.
- Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa Nhà nước với người trực tiếp bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng; giữa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài; gắn lợi ích kinh tế của rừng với lợi ích phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn thiên nhiên.
- Phấn đấu đến năm 2020, hoàn thành về cơ bản việc giao, cho thuê toàn bộ rừng tự nhiên và rừng trồng bằng kinh phí Nhà nước đến các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức để tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

II. NỘI DUNG

- (1) Rà soát các hiện trạng và quy hoạch phục vụ giao rừng, cho thuê rừng
 - Thu thập các tài liệu
 - Rà soát Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp
 - Làm việc và thống nhất số liệu với các chủ rừng, địa phương
- (2) Xác định hạn mức, thời hạn, đối tượng, điều kiện giao, cho thuê rừng
 - Xác định hạn mức giao, cho thuê rừng
 - Xác định thời hạn sử dụng được Nhà nước giao, cho thuê rừng
 - Xác định thứ tự đối tượng và khu vực ưu tiên được giao, cho thuê rừng
- (3) Tổ chức và quản lý quá trình giao rừng, cho thuê rừng
- (4) Xác định các giải pháp về khoa học công nghệ
- (5) Viết báo cáo thuyết minh Đề án giao rừng, cho thuê rừng
- (6) Tổ chức hội nghị, hội thảo
- (7) Trình duyệt và phê duyệt

III. PHƯƠNG PHÁP

1. Rà soát các hiện trạng và quy hoạch phục vụ giao rừng, cho thuê rừng

1.1. Thu thập các tài liệu

- Làm việc với Chi cục Kiểm lâm Bình Phước để thu thập các tài liệu gồm: kết quả Kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 theo Quyết định 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016

của UBND tỉnh Bình Phước; kết quả điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước; kết quả định giá rừng tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của UBND tỉnh Bình Phước; kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng tỉnh Bình Phước từ năm 1999 đến nay...

- Làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước để thu thập các tài liệu gồm: kết quả Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước đến năm 2020; bản đồ địa hình, bản đồ ranh giới hành chính hệ VN2000 từ Sở Tài nguyên và Môi trường; kết quả công tác giao đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm 1999 đến nay...

- Làm việc với các chủ rừng để thu thập các bản đồ thiết kế trồng rừng, khai thác rừng... sau kiểm kê rừng.

1.2. Rà soát Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

- Kế thừa và sử dụng bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 theo Quyết định 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Bình Phước làm cơ sở để tiến hành điều tra, khoanh vẽ bổ sung các thay đổi so với kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016.

- Chuẩn bị phương tiện cần thiết cho việc rà soát hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp (bản đồ thiết kế trồng rừng, khai thác rừng; địa bàn, máy định vị GPS ...).

- Rà soát hệ thống ranh giới rừng và đất lâm nghiệp của từng chủ rừng; hiệu chỉnh ranh giới ở những nơi mới phát sinh khác với ranh giới đã được xác định trong kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016, số hóa lại ranh giới hiện tại lên bản đồ.

- Điều tra, hiệu chỉnh ranh giới các trạng thái rừng có sự biến động.

- Chỉnh sửa thông tin cho các lô rừng và đất lâm nghiệp có sự thay đổi so với kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016.

- Biên tập Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/100.000 và A4.

1.3. Làm việc và thống nhất số liệu với các chủ rừng, địa phương

- Làm việc và thống nhất số liệu với các chủ rừng đã được giao đất lâm nghiệp về diện tích hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, ranh giới ba loại rừng, ranh giới của chủ rừng, các đối tượng nhận khoán quản lý bảo vệ rừng...

- Làm việc và thống nhất số liệu với địa phương (UBND cấp xã) về những diện tích đất lâm nghiệp đã giao cho các chủ quản lý, sử dụng nhưng sử dụng sai mục đích hoặc chưa sử dụng để tiến hành thu hồi giao cho đối tượng khác.

- Làm việc và thống nhất với các chủ rừng và địa phương về dự kiến công tác giao rừng, cho thuê rừng.

- Tổng hợp, xây dựng Cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh).

- Biên tập bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2018 và bản đồ dự kiến giao rừng, cho thuê rừng (tỷ lệ 1/100.000 và A4).

2. Xác định hạn mức, thời hạn, đối tượng, điều kiện giao, cho thuê rừng

2.1. Xác định hạn mức giao, cho thuê rừng

- Làm việc với các chủ rừng đã được giao đất lâm nghiệp để xác nhu cầu và khả năng quản lý, sử dụng rừng.

- Trên cơ sở quỹ rừng của từng địa phương với nhu cầu và khả năng quản lý, sử dụng của các chủ rừng; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn và tổ chức.

2.2. Xác định thời hạn sử dụng được Nhà nước giao, cho thuê rừng

Căn cứ theo Điều 23, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng.

2.3. Xác định thứ tự đối tượng, khu vực ưu tiên được giao, cho thuê rừng

- Xác định đối tượng được giao, cho thuê rừng theo Điều 20 và Điều 21, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng.

- Xác định điều kiện giao rừng và đất lâm nghiệp thông qua phỏng vấn địa phương, các chủ rừng.

- Xác định thứ tự đối tượng ưu tiên trong giao rừng, cho thuê rừng thông qua phỏng vấn địa phương, các chủ rừng.

- Xác định khu vực ưu tiên giao rừng, cho thuê rừng qua phỏng vấn địa phương.

2.4. Tổ chức và quản lý quá trình giao rừng, cho thuê rừng

Căn cứ vào các văn bản hiện hành của nhà nước để xác định các yêu cầu trong phương án giao rừng, cho thuê rừng; trình tự, thủ tục giao, cho thuê, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp; cấp GCNQSD đất lâm nghiệp và quyền sử dụng rừng; quản lý hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

2.5. Xác định các giải pháp về khoa học công nghệ

Dựa trên việc phân tích những tồn tại trong công tác QLBR; giao rừng, cho thuê rừng của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh để đề xuất những giải pháp về khoa học và công nghệ phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương

2.6. Viết báo cáo thuyết minh đề án giao rừng, cho thuê rừng

Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020 bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

(1) Đánh giá diễn biến tài nguyên rừng và công tác giao đất lâm nghiệp từ năm

1999 đến nay

- Diễn biến tài nguyên rừng tỉnh Bình Phước từ năm 1999 đến nay
- Thực trạng công tác giao đất lâm nghiệp từ năm 1999 đến nay
- Sự cần thiết xây dựng Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020.

(2) Mục tiêu và yêu cầu của công tác giao rừng, cho thuê rừng giai đoạn 2017-2020

(3) Giải pháp chủ yếu trong công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

- Rà soát các hiện trạng và quy hoạch phục vụ giao rừng, cho thuê rừng
- Xác định hạn mức, thời hạn, đối tượng, điều kiện giao, cho thuê rừng
- Xác định khối lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và tuyên truyền về giao, cho thuê rừng

- Tổ chức và quản lý quá trình giao rừng, cho thuê rừng

- Giải pháp về khoa học công nghệ

(4) Tổ chức và kinh phí thực hiện

- Tổ chức thực hiện
- Tiến độ thực hiện
- Khái toán kinh phí thực hiện
- Hiệu quả của đề án

(5) Kết luận, kiến nghị

2.7. Tổ chức hội nghị, hội thảo

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo kỹ thuật: thảo luận và góp ý cho việc xây dựng Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020.

- Thành phần tham gia hội nghị, hội thảo kỹ thuật: các nhà khoa học/chuyên gia về lĩnh vực giao rừng, cho thuê rừng; Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài Chính; Chi cục Kiểm lâm; các chủ rừng ...

- Tiếp thu ý kiến từ các lần hội nghị, hội thảo kỹ thuật và điều chỉnh Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020 cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2.8. Trình duyệt và phê duyệt

- Báo cáo thuyết minh đề án với UBND tỉnh Bình Phước.
- Trình Hội Đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua đề án.
- Trình UBND tỉnh Bình Phước ra quyết định phê duyệt Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020.

PHẦN III
ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ
THỰC TRẠNG VỀ GIAO RỪNG CHO THUÊ RỪNG GẮN VỚI GIAO ĐẤT CHO
THUÊ ĐẤT LÂM NGHIỆP

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Bình Phước là tỉnh miền núi ở phía Tây của vùng Đông Nam Bộ, với tổng diện tích đất tự nhiên là 687.154 ha.

Toạ độ địa lý: Từ 1107' đến 1209' vĩ độ Bắc; Từ 106024' đến 107025' kinh độ Đông.

Phạm vi ranh giới: Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Vương quốc Campuchia; Phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai; Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương; Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Vương quốc Campuchia.

Bình Phước có khoảng 240,6 km đường biên giới quốc gia với vương quốc Campuchia cũng là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nói riêng với nước bạn.

Là một trong 8 tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Bình Phước đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của vùng, đặc biệt với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có tỷ suất hàng hóa cao dẫn đầu toàn vùng như: Cao su, điều, tiêu...

Đến nay tỉnh có 11 đơn vị hành chính cấp huyện bao gồm 03 thị xã là Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long và 08 huyện là Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Lộc Ninh. Có 111 đơn vị hành chính cấp xã.

1.2. Địa hình

Địa hình chủ yếu của tỉnh Bình Phước là núi thấp, đồi và các vùng đất bằng giữa đồi núi. Núi cao nhất của tỉnh là núi Bà Rá cao 736m.

Kiểu địa hình có 3 dạng chính sau:

- Địa hình núi thấp: Có cao độ tuyệt đối từ 300 – 600m, được hình thành từ những núi lửa cũ hoặc núi sót rải rác thuộc phần cuối của dãy Trường Sơn từ Tây Nguyên đổ xuống. Kiểu địa hình này có ở phía Đông Bắc của tỉnh thuộc các huyện Phước Long, Bù Đăng và Bắc Đồng Phú và một số ít ở Bình Long, Lộc Ninh.

- Địa hình đồi và đồi thấp: Đây là dạng địa hình chính của tỉnh, cao độ tuyệt đối từ 100 – 300m, có bề mặt lượn sóng, kết nối với các dãy bazan, đá phiến và phù sa cổ. Các đồi có đỉnh bằng, sườn dốc thoải. Kiểu địa hình này rất thuận tiện cho việc bố trí sử dụng đất nông nghiệp nói chung.

- Địa hình bằng trũng: Địa hình này thuộc các vùng đất tích tụ, là các bồi trũng, các vùng phẳng giữa đồi núi ở độ cao < 100m.

Địa hình có độ dốc < 15°, thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp chiếm 67,8% diện tích lãnh thổ, trong đó địa hình rất thuận lợi 49,4%; thuận lợi 18,4%. Địa hình ít thuận lợi 13,1%, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chỉ có khoảng 19,1%.

1.3. Khí hậu, thủy văn¹

a. Khí hậu

Tỉnh Bình Phước thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, không có mùa đông lạnh. Các đặc điểm của khí hậu thể hiện qua các yếu tố khí tượng như sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ bình quân nhiều năm toàn tỉnh: 27,7⁰C; nhiệt độ bình quân tháng cao nhất: 30,1⁰C (tháng 4); nhiệt độ bình quân tháng thấp nhất: 25,9⁰C (tháng 12)

- Lượng mưa: Lượng trung bình năm là 2.586,1mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm 87% lượng mưa cả năm. Lượng mưa nhiều nhất vào các tháng 6 đến tháng 10, các tháng 1 đến tháng 4 lượng mưa rất thấp.

- Độ ẩm: Độ ẩm tương đối trung bình năm 78,4%, trung bình tháng cao nhất là 88,0%, tháng thấp nhất là 63,0%. Mùa mưa độ ẩm thường đạt trên 80%, các tháng mùa khô độ ẩm biến đổi từ 63 - 76%.

Tỉnh Bình Phước hầu như không chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió bão. Tuy nhiên mùa mưa có thể xuất hiện các cơn lốc có vận tốc 20 - 25 m/s gây tác hại đáng kể cho cây trồng và nhà cửa.

b. Thủy văn

Theo tính toán của cơ quan khí tượng - thủy văn, tổng lượng nước mưa bình quân hàng năm của tỉnh khoảng 16 tỷ m³. Tuy nhiên nguồn nước này phân phối không đều ở các tháng trong năm (chủ yếu trong mùa mưa) và các năm khác nhau.

Nước mặt cung cấp cho sản xuất và đời sống thông qua hệ thống sông suối của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 4 lưu vực sông lớn chảy qua, đó là sông Bé; sông Sài Gòn; sông Đồng Nai; sông Măng.

Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh tương đối tốt, tuy nhiên tại một số khu vực gần các khu dân cư, nước có hiện tượng bị ô nhiễm do các chất thải.

1.4. Đất đai

Kết quả điều tra, xây dựng bản đồ đất tỉnh Bình Phước (tỉ lệ 1/100.000; Phân viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp Nam Bộ; năm 2003; chủ biên: TS. Phạm Quang Khánh), tỉnh Bình Phước có 6 nhóm đất chính cụ thể như sau:

¹ Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2016

- Nhóm đất đỏ vàng: chiếm 79,35%.
- Nhóm đất xám: chiếm 13,69%.
- Nhóm đất phù sa: chiếm 0,10%.
- Nhóm đất dốc tụ: chiếm 3,51%.
- Nhóm đất đen: chiếm 0,10%.
- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá: chiếm 3,0%.

Nhận xét: phần lớn diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là các loại đất tốt thuộc nhóm đất đỏ vàng phát triển trên đá bazan, đây là các loại đất thích hợp với nhiều loại cây trồng, giàu dinh dưỡng.

2. Tài nguyên rừng²

2.1. Tài nguyên thực vật rừng

Tài nguyên động, thực vật rừng tỉnh Bình Phước (với đại diện đặc trưng là VQG Bù Gia Mập và VQG Cát Tiên). Nơi đây là mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản (còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người); các nét đặc trưng về sinh cảnh của các loài động, thực vật, các khu rừng này có giá trị cao về khoa học, giáo dục và du lịch.

Theo Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các VQG Bù Gia Mập và VQG Cát Tiên, 2013; hệ thực vật và động vật ở các khu vực này như sau:

a) Đa dạng hệ sinh thái

- Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới: phân bố ở VQG Bù Gia Mập. Tổ thành thực vật tiêu biểu với các loại cây thuộc họ Sim (*Myrtaceae*), họ Re (*Lauraceae*), họ Bồ Hòn (*Sapindaceae*), họ Trôm (*Sterculiaceae*), họ Xoài (*Anacardiaceae*)...

- Kiểu rừng kín nửa thường xanh mưa ẩm nhiệt đới: phân bố ở VQG Bù Gia Mập. Tổ thành thực vật tiêu biểu với các loài cây thuộc họ Đậu (*Fagaceae*), họ Tử Vi (*Lythraceae*), họ Dầu (*Dipterocarpaceae*), họ Trôm (*Sterculiaceae*), họ Bồ Hòn (*Sapindaceae*)...

- Kiểu rừng hỗn giao cây gỗ và tre nứa: đây là kiểu rừng thứ sinh. Tổ thành thực vật bao gồm các loài cây lá rộng thuộc họ Dầu (*Dipterocarpaceae*), họ Trôm (*Sterculiaceae*), họ Tử Vi (*Lythraceae*), họ Dầu Tằm (*Mauraceae*)...mọc hỗn giao với các loài cây thuộc họ Tre (*Bambusaceae*).

- Kiểu rừng tre, nứa: đây là kiểu rừng thứ sinh, phân bố ở VQG Bù Gia Mập và VQG Cát Tiên. Thành phần loài cây gồm các loài Lồ ô, Tre, Nứa, Mùn.

b) Đa dạng loài và nguồn gen

- Các khu rừng đặc dụng tỉnh Bình Phước có thành phần loài thực vật phong phú

² Trung tâm Đa dạng Sinh học và Phát triển, từ năm 2007 – 2009; VQG Bù Gia Mập, năm 2012.

và đa dạng, cụ thể như sau:

+ VQG Bù Gia Mập đã thống kê được 1.117 loài, 475 chi, 128 họ. Trong đó có 98 loài khuyết thực vật, 8 loài thực vật hạt trần và 1.011 loài thực vật hạt kín⁽³⁾.

+ VQG Cát Tiên có 1.615 loài thực vật, thuộc 710 chi, 162 họ, 94 bộ, 10 lớp thuộc 06 ngành thực vật khác nhau.

- Nhiều loại thực vật ở các khu rừng đặc dụng là nguồn gen quý, hiếm, có giá trị về kinh tế cao theo các văn bản hiện hành của Việt Nam, IUCN, cụ thể:

+ VQG Bù Gia Mập có 22 loài được xếp hạng bị đe dọa toàn cầu theo thang đánh giá của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN-2012); 17 loài quý hiếm xếp hạng bị đe dọa (1 loài xếp hạng rất nguy cấp (CR); 9 loài xếp hạng nguy cấp (EN); 7 loài xếp hạng sắp nguy cấp (VU)) theo Sách đỏ Việt Nam (2007).

+ VQG Cát Tiên có 47 loài thực vật là loài quý hiếm theo thang đánh giá của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN-2009); 35 loài quý hiếm xếp hạng bị đe dọa (15 loài xếp hạng nguy cấp (EN); 20 loài xếp hạng sắp nguy cấp (VU)) theo Sách đỏ Việt Nam (2007); có 23 loài đặc hữu và bản địa, trong đó có 6 loài đặc hữu Việt Nam và 17 loài đặc hữu Đông Dương.

- Sự đa dạng, phong phú về loài và mức độ quý hiếm về nguồn gen của thành phần thực vật ở các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước là cơ sở để đề xuất các dự án về việc điều tra, đánh giá, bảo tồn các loài thực vật tại các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

2.2. Tài nguyên động vật

- Thành phần động vật ở các khu rừng đặc dụng tỉnh Bình Phước rất đa dạng về số lượng, chủng loại trong các lớp thú, chim, bò sát, ếch nhái và côn trùng, cụ thể như sau:

+ VQG Bù Gia Mập đã thống kê được 437 loài động vật hoang dã thuộc 85 họ và 32 bộ (thú 105 loài thuộc 29 họ, 16 bộ; chim 246 loài thuộc 56 họ, 16 bộ; bò sát, ếch nhái 86 loài)

+ VQG Cát Tiên đã thống kê được 1.521 loài động vật hoang dã thuộc 218 họ, 55 bộ (thú 105 loài thuộc 21 họ, 12 bộ; chim 351 loài thuộc 68 họ, 17 bộ; bò sát, ếch nhái 150 loài thuộc 21 họ, 4 bộ; cá 159 loài thuộc 32 họ, 9 bộ; côn trùng 756 loài thuộc 66 họ, 9 bộ)

- Nhiều loại động vật ở các khu rừng đặc dụng là nguồn gen quý, hiếm, có giá trị về kinh tế cao theo các văn bản hiện hành của Việt Nam, IUCN, cụ thể:

+ VQG Bù Gia Mập: có 44 loài động vật quý hiếm theo thang đánh giá của IUCN-2012, (thú 33 loài; chim 5 loài; bò sát, ếch 6 loài) và 51 loài động vật quý hiếm theo Sách đỏ Việt Nam, 2007 (thú 37 loài; chim 10 loài; bò sát, ếch 14 loài).

+ VQG Cát Tiên: có 228 loài động vật quý hiếm theo thang đánh giá của IUCN-

2009, (thú 93 loài; chim 114 loài; bò sát, ếch 21 loài) và 82 loài động vật quý hiếm theo Sách đỏ Việt Nam, 2007 (thú 39 loài; chim 17 loài; bò sát, ếch 19 loài; cá 2 loài; côn trùng 5 loài). Đối với Khu rừng đặc dụng Tây Cát Tiên có các loài động vật quý hiếm như sau: Chà và chân đen (*Pygathrix nigripes*), Bò Tót (*Bos gaurus*), Beo lửa (*Catopuma temminckii*), Gà so cổ hung (*Arborophila davidii*), Gà tiền mặt đỏ (*Polyplectron germaini*), Hồng Hoàng (*Buceros bicornis*), Tắc kè (*Gekko*), Trăn gấm (*Python reticulatus*), Rùa hộp lưng đen (*Cuora amboinensis*).

- Sự phong phú và đa dạng thành phần động vật rừng ở các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước là cơ sở để đề xuất các giải pháp về bảo tồn động vật hoang dã.

2.3. Lâm sản ngoài gỗ

Với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp nên tỉnh Bình Phước có nhiều chủng loại lâm sản ngoài gỗ phân bố tự nhiên như: Lò ô, Tre, Nứa, Song, Mây...; các loại nấm như: Nấm hương, Mộc nhĩ... và các loài cây dược liệu như: Bá bệnh, Hà thủ ô, Nghệ, Sa nhân...

II. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI⁽⁴⁾

1. Dân số, dân tộc, lao động

Dân số của tỉnh Bình Phước năm 2016 là 962,482 nghìn người, mật độ dân số 139 người/km² thấp hơn toàn quốc và thấp nhất vùng Đông Nam Bộ. Tốc độ tăng dân số khá cao, nhưng có chiều hướng giảm trong những năm gần đây. Dân số thành thị chiếm tỷ lệ thấp hơn nhiều so với dân số ở nông thôn (19,76% thành thị/80,24% nông thôn). Số lượng người trong độ tuổi lao động là 566.152 người chiếm 58,8% dân số toàn tỉnh.

Bình Phước có trên 10 dân tộc sinh sống (Kinh, Tày, Hoa, Khơ me, Mường, Nùng, H mông, Chăm, M nông, X tiêng) trong đó dân tộc kinh chiếm tỷ lệ lớn nhất (79,9%), tiếp đến là dân tộc Xtiêng (9,3%) và các dân tộc Chăm, Hmông chiếm tỷ lệ thấp nhất với tỷ lệ so với dân số toàn tỉnh là 0,1%.

2. Thực trạng kinh tế - xã hội

2.1. Thực trạng về kinh tế

Chi tiết thực trạng kinh tế của tỉnh thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1. Tổng hợp thực trạng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2012	2013	2014	2015	2016
1	Tổng GDP (giá ss 2010)	Tỷ.đ					
-	Nông-lâm-thủy sản	Tỷ.đ	9.928,01	10.420,00	11.019,98	11.480,33	11.537,30
-	Công nghiệp-xây dựng	Tỷ.đ	4.534,79	4.863,31	5.224,87	5.768,43	6.341,26
-	Dịch vụ	Tỷ.đ	9.187,14	9.750,02	10.355,38	11.044,67	12.257,51
-	Thuế nhập khẩu	Tỷ.đ	14,90	12,85	13,73	14,46	15,10

⁴ Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước, năm 2016

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2012	2013	2014	2015	2016
2	Chỉ số phát triển						
-	Nông-lâm-thủy sản	%	104,98	104,96	105,76	104,18	100,50
-	Công nghiệp-xây dựng	%	114,85	107,24	107,43	110,40	109,93
-	Dịch vụ	%	105,24	106,13	106,21	106,66	110,71
	Thuế nhập khẩu	%	238,40	86,24	106,85	105,32	104,43
3	GDP đầu người	Tr.đ	31.297,95	33.230,52	35.518,87	37.578,33	40.314,16

Nhìn chung, các ngành kinh tế đều có tốc độ phát triển tương đối cao và năm sau cao hơn năm trước; Ngành Nông – Lâm - Thủy sản vẫn giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh (11.537,30 tỷ đồng năm 2016). Tuy nhiên, trong những năm gần đây ngành Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ phát triển mạnh và chiếm tỷ trọng cao hơn các năm trước và vượt ngành Nông – Lâm - Thủy sản. Sự chuyển dịch kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Khi nền kinh tế phát triển sẽ hỗ trợ ngược lại ngành lâm nghiệp của tỉnh...

2.2. Thực trạng cơ sở hạ tầng

*Về giao thông

Bình Phước có mạng lưới giao thông khá phát triển, hệ thống giao thông chính của tỉnh là một phần của mạng lưới giao thông liên vùng quan trọng của Quốc gia. Từ Bình Phước có thể đi lại, vận chuyển hàng hóa đến tất cả vùng kinh tế trong cả nước, là điều kiện rất thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng.

Mạng lưới đường giao thông được nối liền thông suốt giữa trung tâm tỉnh đến các huyện, xã. Giao lưu hàng hóa và đi lại của nhân dân khá thuận tiện, một số trục giao thông quan trọng như Quốc lộ 13, 14; đường tỉnh lộ 741, 751, 753... nối liền với các tỉnh như Bình Dương, Đắk Nông, Tây Ninh, Đồng Nai và biên giới Campuchia. Hệ thống đường ô tô đều được nhựa hóa hầu hết trên 111/111 đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh. Là tỉnh có mạng lưới giao thông khá hoàn chỉnh nhưng chất lượng đường còn hạn chế, phổ biến là đường cấp phối sỏi đá, đã và đang xuống cấp, cần thiết phải được sửa chữa, nâng cấp và nhựa hóa, đặc biệt là giao thông nông thôn phục vụ sản xuất nông nghiệp còn hạn chế.

*Về thủy lợi

Tính đến cuối năm 2015, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 59 công trình thủy lợi, trong đó có 09 đập dâng, 49 hồ chứa và 01 trạm bơm. Hệ thống kênh mương được xây dựng khá đồng bộ với tổng chiều dài 139,2 km (trong đó có 118,31 km kênh đã được bê tông hóa). Bên cạnh đó nhân dân đã đầu tư xây dựng nhiều đập tạm và nhiều trạm bơm dầu nhỏ lẻ lấy nước từ các sông suối, ao, hồ; phục vụ tưới cho 53.500 ha và tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp khoảng 65.000 m³/ngày đêm.

2.3. Văn hóa xã hội

a. Giáo dục – đào tạo:

Giáo dục – Đào tạo có chuyên biến tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển về quy mô và mạng lưới trường học, xóa xã trắng về mầm non và tiểu học. Chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học được nâng lên; số học sinh khá, giỏi năm sau cao hơn năm trước. Chương trình giáo dục, phương pháp dạy học được đổi mới. Công tác chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đạt 100% chỉ tiêu nghị quyết đề ra. Phổ cập THCS ở 100% các xã phường, thị trấn.

b. Y tế và chăm sóc sức khỏe:

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được quan tâm đầu tư phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Mạng lưới y tế được củng cố, phát triển. Y tế cơ sở, y tế thôn bản được kiện toàn theo hướng chuẩn quốc gia. Triển khai tốt công tác phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh cho các đối tượng BHYT, người nghèo, trẻ em dưới 6 tháng tuổi và các đối tượng chính sách khác. Bác sỹ đạt 6,3 người/vạn dân; giường bệnh bình quân 26,2 giường/vạn dân; tỷ lệ trạm y tế/phường/thị trấn có bác sỹ đạt 72,1%; tỷ lệ trạm y tế/phường/thị trấn có nữ hộ sinh đạt 100%; số ca mắc bệnh dịch là 59.932 ca; tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là 94,7%...(*Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2016*).

III. THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG VỀ GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG GẮN VỚI GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Diễn biến tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 1999-2017

Tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh năm 2017 đạt 23,43%, giảm 0,67% so với năm 1999. Diễn biến tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1999-2017 được thể hiện ở Bảng 2.

Qua số liệu ở Bảng 2 cho thấy: trong giai đoạn 1999 – 2006 tỷ lệ độ che phủ rừng của tỉnh Bình Phước diễn biến không nhiều, duy trì ở độ che phủ từ trong khoảng 24,1 – 24,2%.

Trong giai đoạn 2007 – 2009, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Bình Phước giảm mạnh và độ che phủ thấp nhất là năm 2009, đạt 15,04%, giảm 9,06% so với năm 1999. Nguyên nhân giảm độ che phủ trong giai đoạn này do (i) một phần diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt được cải tạo theo chủ trương chung của Nhà nước và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cải tạo rừng nên một phần diện tích này chưa trồng lại rừng; (ii) Chuyển một phần diện tích từ đất lâm nghiệp sang mục đích khác, trong đó có một phần diện tích rừng tự nhiên.

Trong giai đoạn 2010 đến nay, tỷ lệ độ che phủ rừng của tỉnh Bình Phước tăng, nhìn chung năm sau tăng hơn năm trước. Nguyên nhân do công tác bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng và diện tích rừng cải tạo qua thời gian chăm sóc đã trồng lại rừng

theo đúng phương án được phê duyệt.

Bảng 2. Diễn biến tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 1999-2017 (5)

Năm	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Năm	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
1999	24,1	2011	21,6
2005	24,22	2012	19,6
2006	24,1	2013	21,6
2007	17,7	2014	22,7
2008	17,2	2015	23,06
2009	15,04	2016	23,45
2010	21,6	2017	23,43

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước, năm 2017

2. Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 - 2020

2.1. Quy hoạch ba loại rừng đưa vào lập đề án

Căn cứ vào *Văn bản số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT*, đề án phải thể hiện cụ thể hiện trạng các loại rừng của tỉnh thì công tác rà soát thực địa để khoanh vẽ bổ sung những khu vực có trạng thái rừng và đất lâm nghiệp sai khác so với hiện trạng theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2017 (Báo cáo số 17/BC-SNN-KL ngày 29/01/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước) là cần thiết.

Theo khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ Phát triển rừng năm 2004 thì Đề án giao rừng, cho thuê rừng căn cứ vào Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng. Như vậy, ba loại rừng đưa vào lập đề án sẽ theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước.

➔ Đề án đã cập nhật hiện trạng theo kết quả diễn biến rừng tỉnh Bình Phước đến ngày 31/12/2017 (Báo cáo số 17/BC-SNN-KL ngày 29/01/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước); kết quả điều tra ngoại nghiệp (diện tích đầu vào để điều tra ngoại nghiệp là 173.207,07 ha) lên bản đồ ba loại rừng theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017.

Chi tiết cơ cấu ba loại rừng theo đơn vị hành chính, theo loại đất loại rừng tại thời điểm lập đề án được thể hiện như sau:

⁵ Số liệu các năm 2015 trở về trước tính độ che phủ cả diện tích trồng rừng nhưng chưa thành rừng vì vậy để thống nhất và so sánh tránh sự khập khiễng thì trong đề án này các năm 2016, 2017 xử dụng độ che phủ tính cả diện tích trồng rừng nhưng chưa thành rừng.

Bảng 3. Cơ cấu ba loại rừng đưa vào lập đề án theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

Huyện	Diện tích đất lâm nghiệp	Phân theo ba loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	157.285,21	32.132,50	35.237,39	89.915,32
1. Bù Đăng	58.978,40	4.382,84	17.194,81	37.400,75
2. Bù Đốp	10.917,32		5.400,45	5.516,87
3. Bù Gia Mập	46.697,39	25.601,18	11.443,05	9.653,16
4. Đồng Phú	18.769,14			18.769,14
5. Hớn Quản	2.172,39		507,18	1.665,21
6. Lộc Ninh	18.203,26	1.293,07		16.910,19
7. TX.Phước Long	1.160,71	855,41	305,30	
8. Chơn Thành	386,60		386,60	

Số liệu từ bảng trên cho thấy:

+ Tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh đưa vào lập đề án là 157.285,21 ha, trong đó: diện tích rừng sản xuất là 89.915,32 ha (chiếm 57,2%); diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng là 67.369,89 ha (chiếm 42,8%). Như vậy, xét về cơ cấu ba loại rừng thì rừng sản xuất chiếm tỷ lệ lớn hơn nhiều so với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Điều này là do tỉnh Bình Phước có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai màu mỡ nên phù hợp với phát triển rừng sản xuất và phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước về tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.

+ Diện tích đất lâm nghiệp phân bố trên địa bàn 8/11 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh, trong đó: huyện Bù Đăng có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất với 58.978,40 ha, chiếm 37,5%; kế đến lần lượt là huyện Bù Gia Mập với 46.697,39 ha (29,7%), huyện Đồng Phú với 18.769,14 ha (11,9%); huyện Lộc Ninh với 18.203,26 ha (11,6%); huyện Bù Đốp với 10.917,32 ha (6,9%) và ba huyện còn lại là Hớn Quản, thị xã Phước Long và Chơn Thành với 3.719,70 ha chiếm tỷ lệ 2,4%. Trong đó, rừng đặc dụng phân bố trên địa bàn 04 huyện gồm Bù Đăng, Bù Gia Mập, Lộc Ninh và thị xã Phước Long; rừng phòng hộ phân bố trên địa bàn 06 huyện gồm Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Hớn Quản, thị xã Phước Long và Chơn Thành, trong đó tập trung ở 02 huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập; rừng sản xuất phân bố trên địa bàn 06 huyện gồm Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Đồng Phú, Hớn Quản và Lộc Ninh, trong đó tập trung ở 04 huyện: Bù Đăng, Đồng Phú, Lộc Ninh và Bù Gia Mập.

Bảng 4. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tại thời điểm lập đề án theo ba loại rừng

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích đất lâm nghiệp	Phân theo ba loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	157.285,21	32.132,50	35.237,39	89.915,32
<i>1) Đất có rừng</i>	<i>143.995,20</i>	<i>31.872,20</i>	<i>30.720,85</i>	<i>81.402,15</i>
- Rừng tự nhiên	55.762,63	31.271,05	11.626,46	12.865,12
- Rừng trồng	88.232,57	601,15	19.094,39	68.537,03
<i>2) Đất chưa có rừng</i>	<i>13.290,01</i>	<i>260,30</i>	<i>4.516,54</i>	<i>8.513,17</i>
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	1.556,39	24,10	164,99	1.367,30
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	5.783,13	86,92	3.323,84	2.372,37
- Đất có cây nông nghiệp	4.241,27	68,30	401,87	3.771,10
- Đất khác	1.709,22	80,98	625,84	1.002,40

Số liệu bảng trên cho thấy:

Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh hầu hết là đất có rừng. Cụ thể:

+ Đất có rừng toàn tỉnh là 143.995,20 ha (chiếm 91,6% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh); trong đó rừng tự nhiên là 55.762,63 ha, tập trung chủ yếu ở rừng đặc dụng và rừng trồng (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng) là 88.232,57 ha.

+ Đất chưa có rừng toàn tỉnh là 13.290,01 ha (chiếm 8,4% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh), trong đó chiếm tỷ lệ lớn là đất trống không có cây gỗ tái sinh 5.783,13 ha (3,7%); đất có cây nông nghiệp diện tích 4.241,27 ha (chiếm 2,7%) các đối tượng đất trống có cây gỗ tái sinh và đất khác diện tích 3.265,61 ha (chiếm 2,1%).

2.2. So sánh diện tích ba loại rừng đưa vào lập đề án (tháng 5/2018) với diễn biến rừng năm 2017

Bảng 5. So sánh diện tích ba loại rừng đưa vào lập đề án với diễn biến rừng năm 2017

Quy hoạch ba loại rừng	Kết quả diễn biến rừng năm 2017 (Báo cáo số 56/BC-SNN-KL ngày 20/4/2018)	Kết quả cập nhật đến thời điểm trước rà soát (tháng 5/2018)	
		Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
Tổng DT quy hoạch 3 loại rừng, trong đó	173.207,07	157.285,21	-15.921,86
- Rừng tự nhiên	55.755,60	55.762,63	7,03
- Rừng trồng	103.971,24	88.232,57	-15.738,67
- Đất chưa có rừng	13.480,23	13.290,01	-190,22

Quy hoạch ba loại rừng	Kết quả diễn biến rừng năm 2017 (Báo cáo số 56/BC-SNN-KL ngày 20/4/2018)	Kết quả cập nhật đến thời điểm trước rà soát (tháng 5/2018)	
		Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
1. Đất rừng đặc dụng	31.222,53	32.132,50	909,97
- Rừng tự nhiên	30.238,67	31.271,05	1.032,38
- Rừng trồng	708,64	601,15	-107,49
- Đất chưa có rừng	275,22	260,30	-14,92
2. Đất rừng phòng hộ	43.262,77	35.237,39	-8.025,38
- Rừng tự nhiên	11.972,91	11.626,46	-346,45
- Rừng trồng	28.467,95	19.094,39	-9.373,56
- Đất chưa có rừng	2.821,91	4.516,54	1.694,63
3. Đất rừng sản xuất	98.721,77	89.915,32	-8.806,45
- Rừng tự nhiên	13.544,02	12.865,12	-678,90
- Rừng trồng	74.794,65	68.537,03	-6.257,62
- Đất chưa có rừng	10.383,10	8.513,17	-1.869,93

Bảng số liệu trên cho thấy: Diện tích ba loại rừng đưa vào lập đề án, điều chỉnh (tháng 5/2018) với kết quả diễn biến rừng năm 2017 (Báo cáo số 56/BC-SNN-KL ngày 20/4/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT) giảm 15.921,86 ha, trong đó:

Đối với ba loại rừng: rừng đặc dụng tăng 909,97 ha, rừng phòng hộ giảm 8.025,38 ha và rừng sản xuất giảm 8.806,45 ha.

Đối với loại đất, loại rừng: rừng tự nhiên tăng 7,03 ha; rừng trồng giảm 15.738,67 ha và đất chưa có rừng giảm 190,22 ha

Nguyên nhân tăng, giảm diện tích ba loại rừng đã được thể hiện chi tiết ở *Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017*.

Nguyên nhân tăng, giảm loại đất, loại rừng do:

- Tăng rừng tự nhiên 7,03 ha do: (i) chuyển từ rừng tự nhiên ngoài quy hoạch ba loại rừng vào trong quy hoạch ba loại rừng là 178,60 ha (ii) chuyển mục đích từ rừng tự nhiên sang mục đích khác (ngoài quy hoạch ba loại rừng) là 72,51 ha và (iii) cập nhật hiện trạng sau kết quả diễn biến rừng, gồm: cập nhật từ rừng tự nhiên sang loại đất khác là 133,98 ha và từ các loại đất khác vào rừng tự nhiên là 34,92 ha.

- Giảm diện tích rừng trồng giảm 15.738,67 ha do: (i) chuyển từ rừng trồng ngoài quy hoạch ba loại rừng vào trong quy hoạch ba loại rừng là 16,33 ha (ii) chuyển mục đích từ rừng trồng sang mục đích khác (ngoài quy hoạch ba loại rừng) là 16.058,66 ha và (iii) cập nhật hiện trạng sau kết quả diễn biến rừng, gồm: cập nhật từ rừng trồng sang loại đất khác là 154,58 ha, từ các loại đất khác vào rừng trồng là 458,24 ha.

- Diện tích đất chưa có rừng giảm 190,22 ha do: (i) chuyển từ đất trồng ngoài quy

hoạch ba loại rừng vào trong quy hoạch ba loại rừng là 2.989,20 ha (ii) chuyển mục đích từ đất trồng sang mục đích khác (ngoài quy hoạch ba loại rừng) là 2.974,82 ha và (iii) cập nhật hiện trạng sau kết quả diễn biến rừng, gồm: cập nhật từ đất trồng sang loại đất khác là 387,99 ha, từ các loại đất khác vào đất trồng là 183,39 ha.

3. Thực trạng giao rừng cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

3.1. Tình hình giao khoán rừng và đất lâm nghiệp

Thực hiện theo chính sách giao khoán đất lâm nghiệp theo Nghị định số 01/CP của Chính phủ và Quyết định 1119/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 21/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước. Tỉnh Bình Phước đã tiến hành giao khoán rừng và đất lâm nghiệp với diện tích là 37.700,5 ha, trong đó giao khoán đất lâm nghiệp là 10.186,7 ha; giao khoán bảo vệ rừng là 27.513,8 ha.

Diện tích giao khoán theo đơn vị hành chính được thể hiện cụ thể ở Bảng dưới đây:

Bảng 6: Diện tích giao khoán rừng và đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị	Tổng diện tích đã giao khoán								
		Tổng diện tích	Giao khoán cho tổ chức				Giao khoán cho hộ gia đình và cá nhân			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất Lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất Lâm nghiệp
I	Giao khoán đất	10.186,7	1.615,4	11,0	871,1	733,3	8.571,3		2.679,6	5.891,8
1	H. Đồng Phú	1.649,2					1.649,2		1.617,2	32,0
2	H. Bù Đăng	441,9	158,7		158,7		283,2			283,2
3	H. Bù Gia Mập	1.250,6	769,9		660,9	109,0	480,7		480,7	
4	H. Bù Đốp	364,4	51,5		51,5		312,9			312,9
5	H. Lộc Ninh	3.663,9					3.663,9		581,7	3.082,2
6	H. Hớn Quản	2.816,8	635,3	11,0		624,3	2.181,5			2.181,5
II	Giao khoán rừng	27.513,8					19,7	27.494,1	19,7	
1	H. Bù Gia Mập	25.371,1						25.371,1		
2	H. Bù Đăng	2.123,0						2.123,0		
3	TX Phước Long	19,7					19,7		19,7	
	Tổng	37.700,5	1.615,4	11,0	871,1	733,3	8.591,0	27.494,1	2.699,2	5.891,8

Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước, 2018

3.2. Diện tích đất lâm nghiệp cho thuê

Theo Báo cáo số 56/BC-SNN-KL ngày 20/4/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, tính tới thời điểm 31/12/2017 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, diện tích đất lâm nghiệp cho thuê có tổng cộng 33.777,21 ha. Số liệu đất lâm nghiệp cho thuê theo đơn vị hành chính được thể hiện ở Bảng dưới đây:

Bảng 7. Diện tích đất lâm nghiệp cho thuê theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất cho thuê	Phân theo đối tượng	
			Tổ chức	Hộ gia đình
1	H. Đồng Phú	5.495,43	5.343,7	151,77
2	H. Bù Đăng	12.937,13	12.864,5	72,60
3	H. Bù Gia Mập	3.719,99	3.689,3	30,68
4	H. Bù Đốp	3.291,89	3.291,9	
5	H. Lộc Ninh	8.332,77	7.825,8	507,00
	Tổng	33.777,21	33.015	762,05

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, 2018

Theo số liệu ở bảng trên cho thấy: Diện tích đất lâm nghiệp cho các tổ chức thuê là chủ yếu, với diện tích cho thuê 33.015 ha (chiếm 98%), diện tích cho hộ gia đình thuê là 762,05 ha (chiếm 2%).

Toàn bộ diện tích cho các tổ chức, hộ gia đình thuê đất lâm nghiệp đều sử dụng đúng mục đích.

Trong diện tích nêu trên hiện đã có quyết định cấp GCNQSD đất là 13.987,39 ha; diện tích còn lại (19.791,63 ha) các đơn vị đã và đang trong quá trình đo vẽ bản đồ địa chính, hoàn thiện hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền cấp GCNQSD đất và quyết định cho thuê đất.

3.3. Diện tích đất lâm nghiệp đã giao

Theo Báo cáo số 56/BC-SNN-KL ngày 20/4/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, tính đến thời điểm năm 2017 toàn tỉnh đã giao đất lâm nghiệp là 139.429,9 ha, toàn bộ diện tích này giao cho tổ chức. Trạng thái đất lâm nghiệp giao cho các tổ chức theo đơn vị hành chính được phân theo Bảng sau:

Bảng 8. Diện tích đất lâm nghiệp giao theo đơn vị hành chính

TT	ĐƠN VỊ	Tổng	Đất có RT	Đất có RTN	Đất trồng
1	H. Đồng Phú	14.146,5	6.304,19	6.038,20	1.804,11
2	H. Bù Đăng	45.280,7	30.567,09	7.515,61	7.197,97
3	H. Bù Gia Mập	45.855,7	10.990,65	32.087,65	2.777,39
4	H. Bù Đốp	9.465,0	1.111,12	6.397,71	1.956,14
5	H. Lộc Ninh	16.411,1	7.586,17	3.042,13	5.782,79
6	H. Hớn Quản	7.032,4	4.670,00		2.362,43
7	TX Phước Long	1.238,5	417,44	674,30	146,77
	Tổng	139.429,9	61.646,7	55.755,6	22.027,6

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, 2018

3.4. Diện tích đất lâm nghiệp đã cấp GCNQSD đất

Theo Báo cáo số 56/BC-SNN-KL ngày 20/4/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, diện tích đất lâm nghiệp đã được cấp GCNQSD đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước là 173.207,07 ha, trong đó cấp GCNQSD đất cho tổ chức là chủ yếu với diện tích là 172.445,02 ha (chiếm 99,56%) và cho hộ gia đình chiếm tỷ lệ rất nhỏ, với diện tích là 762,05 ha (chiếm 0,44%). Số liệu cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình được thể hiện cụ thể ở Bảng dưới đây:

Bảng 9. Diện tích đất lâm nghiệp giao theo đơn vị hành chính

STT	ĐƠN VỊ	CẤP GCNQSD ĐẤT LÂM NGHIỆP								
		Tổng diện tích đất lâm nghiệp đã cấp GCNQSD								
		Tổng	Cấp GCNQSD cho Tổ chức				Cấp GCNQSD cho Hộ gia đình và cá nhân			
			Tổng	Đất có RT	Đất có RTN	Đất trống	Tổng	Đất có RT	Đất có RTN	Đất trống
1	H. Đồng Phú	19.641,93	19.490,16	11.647,85	6.038,20	1.804,11	151,77	151,77		
2	H. Bù Đăng	58.217,80	58.145,20	43.431,62	7.515,61	7.197,97	72,60	72,60		
3	H. Bù Gia Mập	49.575,68	49.545,00	14.679,96	32.087,65	2.777,39	30,68	30,68		
4	H. Bù Đốp	12.756,86	12.756,86	4.403,01	6.397,71	1.956,14				
5	H. Lộc Ninh	24.743,86	24.236,86	15.411,94	3.042,13	5.782,79	507,00	507,00		
6	H. Hớn Quản	7.032,43	7.032,43	4.670,00		2.362,43				
7	TX Phước Long	1.238,51	1.238,51	417,44	674,30	146,77				
	Tổng	173.207,07	172.445,02	94.661,82	55.755,60	22.027,60	762,05	762,05		

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, 2018

3.5. Diện tích đất lâm nghiệp đang có tranh chấp

Qua kết quả làm việc với tất cả các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước, ghi nhận không có bất kỳ tình trạng tranh chấp nào xảy ra trong phạm vi lập đề án.

3.6. Những mặt tích cực, hạn chế cần phải thực hiện đề án giao rừng cho thuê rừng gắn với giao đất cho thuê đất

(1) Những mặt tích cực:

- Công tác giao đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã thu được một số kết quả đáng khích lệ. Hầu hết các hồ sơ giao khoán đất lâm nghiệp đều có giấy tờ cần thiết như đơn xin nhận khoán, sơ đồ giao khoán, biên nhận giao đất ngoài thực địa. Các hợp đồng nhận khoán đã thực hiện đúng diện tích, đối tượng, hạn mức khoán theo quy định tại thời điểm giao khoán.

- Huy động được nguồn vốn, lao động của bên nhận khoán, nâng cao hiệu quả sản

xuất kinh doanh, tạo nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp nông, lâm sản phát triển. Đảm bảo cho tổ chức, hộ gia đình nhận khoán yên tâm đầu tư sản xuất. Góp phần sử dụng hiệu quả tiềm năng về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định trật tự xã hội.

- Toàn bộ diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp đã được giao đất, cho thuê đất và cấp GCNQSD đất. Sau khi được giao và cấp GCNQSD đất các tổ chức, hộ gia đình cá nhân yên tâm đầu tư quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Thông qua việc giao đất lâm nghiệp đất được quy chủ, người dân được thực hiện nhận khoán bảo vệ rừng, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã hạn chế được tình trạng cháy rừng, phá rừng, khai thác rừng trái phép, rừng được bảo vệ tốt hơn.

(2) Những tồn tại, hạn chế công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê lâm nghiệp

- Công tác giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp chưa gắn với công tác giao rừng, cho thuê rừng. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bình Phước mặc dù đã giao và cho thuê đất rừng nhưng chưa tiến hành giao rừng, cho thuê rừng. Điều này dẫn đến chưa đủ cơ sở pháp lý cho chủ rừng trong các hoạt động sử dụng rừng, hưởng lợi từ rừng, khiếu kiện khi rừng bị xâm hại...

- Việc thực hiện giao khoán đất lâm nghiệp được thực hiện chủ yếu theo Nghị định số 01/CP của Chính phủ và Quyết định 1119/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 21/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước và giao khoán rừng trồng bằng nguồn vốn Chương trình 327 và 5 triệu hé rừng. Trong giai đoạn này, trình độ xây dựng bản đồ chưa phát triển vì vậy, các hồ sơ giao khoán rừng, đất lâm nghiệp toàn bộ là dạng sơ đồ, không gắn tọa độ địa lý nên công tác quản lý gặp rất nhiều khó khăn. Những diện tích này chưa được cập nhật lên bản đồ số.

- Chủ rừng không phát huy được vai trò trong công tác quản lý bảo vệ rừng đối với những diện tích giao khoán đất lâm nghiệp do đa số các hộ nhận khoán đất lâm nghiệp tự bỏ vốn trồng, chăm sóc, bảo vệ và hưởng lợi rừng trồng trong khi chủ rừng thực sự là các đơn vị giao khoán lại không được hưởng lợi ích gì, điều này dẫn đến thực trạng chủ rừng chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

- Giá trị mủ cao su và hạt điều, tiêu cao vì vậy thị trường chuyên nhượng hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp mạnh và diễn biến phức tạp, vượt ra ngoài khả năng quản lý của đơn vị giao khoán. Nhiều tổ chức, hộ gia đình tự ý chuyên nhượng hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp.

- Diện tích giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân chiếm tỷ lệ thấp so với diện tích được giao, cho thuê (chiếm 2,27%)

PHẦN IV

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, YÊU CẦU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I. QUAN ĐIỂM

- Đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng cho các thành phần kinh tế, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn, trên cơ sở đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp cho cơ sở, đảm bảo ổn định, hạn chế tối đa việc xáo trộn, tránh xung đột, tranh chấp, dẫn tới khiếu nại, tố cáo.

- Chất lượng hồ sơ giao đất, giao rừng phù hợp với các quy định của pháp luật, phục vụ tốt cho công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp, đồng thời phải tăng cường công tác hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Nhà nước.

- Huy động tối đa mọi thành phần kinh tế và các tầng lớp nhân dân tham gia sản xuất lâm nghiệp, nhằm thu hút mọi nguồn lực, lao động, nguồn vốn đầu tư cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế ngành lâm nghiệp, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa lâm nghiệp của tỉnh.

III. YÊU CẦU

- Giao rừng, cho thuê rừng phải phù hợp với kết quả điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020 theo nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước

- Giao rừng cần tiến hành đồng thời với giao đất lâm nghiệp. Những diện tích rừng chưa có điều kiện giao và cấp GCNQSD đất lâm nghiệp thì tiến hành giao quyền sử dụng rừng trước và có quy chế quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo sự bình đẳng đối với mọi thành phần kinh tế tham gia công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giảm thiểu mâu thuẫn có thể nảy sinh, ưu tiên giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã, cộng đồng thôn bản theo tập quán đã quản lý rừng trên thực tế; các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng để cải thiện đời sống, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân.

- Tổ chức giao quỹ rừng nhà nước đang quản lý (Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất rừng là rừng tự nhiên và rừng trồng bằng kinh phí Nhà nước) cho các chủ rừng quản lý, bảo vệ và sử dụng ổn định theo Quy chế quản lý rừng và tập trung đẩy nhanh tiến độ giao rừng sản xuất, đặc biệt là những khu rừng nhỏ lẻ, không tập trung. Việc giao rừng, cho thuê rừng phải đánh giá trữ lượng rừng hoặc giá trị đầu tư (đặc biệt là rừng trồng) để làm cơ sở giao rừng, cho thuê rừng.

- Kế thừa, lồng ghép, phối hợp, kết hợp với các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh với công tác giao rừng, cho thuê rừng nhằm tiết kiệm kinh phí thực hiện cũng như hiệu quả của các dự án.

IV. ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐỀ ÁN

Khoản 1, Điều 6 Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 như sau: “Nhà nước thống nhất quản lý và định đoạt đối với rừng tự nhiên và rừng được phát triển bằng vốn của Nhà nước, rừng do Nhà nước nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng từ các chủ rừng; động vật rừng sống tự nhiên, hoang dã; vi sinh vật rừng; cảnh quan, môi trường rừng“. Theo điểm b, c, khoản 2, Điều 6 Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 nêu Nhà nước quy định về hạn mức giao rừng và thời hạn sử dụng rừng; quyết định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng khi rừng thuộc khoản 1, Điều 6 Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 (Phù hợp với Điều 7, Luật Lâm nghiệp năm 2017)

→ Như vậy, trong Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 – 2020 chỉ thực hiện trong đối tượng là:

- Rừng tự nhiên: 55.762,63 ha
- Rừng trồng bằng vốn nhà nước hoặc rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật: 2.974,20 ha.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ của Đề án

Để đảm bảo các lô rừng đều có chủ, đề án thực hiện trong 02 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Ngay sau khi UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kết quả đề án; các đơn vị quản lý rừng là Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ tiến hành lập các thủ tục cần thiết theo quy định, trình UBND tỉnh ra quyết định giao rừng trên toàn bộ diện tích 58.788,21 ha.

- Giai đoạn 2: Giao rừng sản xuất, giao rừng phòng hộ cho các hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thôn và cho thuê rừng sản xuất cho tổ chức kinh tế với diện tích là 9.159,77 ha (diện tích này đã được UBND tỉnh giao cho các đơn vị là Ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng ở giai đoạn 1).

→ Như vậy, đối với những diện tích ở giai đoạn 2 đã được UBND tỉnh Quyết định giao rừng ở giai đoạn 1 để đảm bảo trong giai đoạn làm thủ tục giao rừng cho hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư và tổ chức kinh tế thì diện tích này vẫn được quản lý, bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật.

Các nhiệm vụ cụ thể của đề án như sau:

1.1. Giao rừng đặc dụng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch rừng đặc dụng đến năm 2020 trên toàn tỉnh là 32.132,50 ha, trong đó phân theo loại đất, loại rừng cụ thể như sau:

- Rừng tự nhiên là 31.271,05 ha;
- Rừng trồng (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng) là 601,15 ha; trong đó diện tích rừng trồng bằng kinh phí nhà nước là 305,34 ha (VQG Bù Gia Mập 203,59 ha; VQG Cát Tiên 82,10 ha; Khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh núi Bà Rá có 19,65 ha), diện tích rừng trồng còn lại 299,81 ha tập trung ở Khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh núi Bà Rá và tại khu vực quy hoạch rừng đặc dụng tại Tà Thiết. Đây là những diện tích xâm canh của người dân, các loài cây trồng là Điều, Cao su...

- Đất chưa có rừng là 260,30 ha; trong đó đất trống không có cây gỗ tái sinh diện tích 86,92 ha; đất trống có cây gỗ tái sinh diện tích 24,1 ha; đất có cây nông nghiệp diện tích 68,30 ha và đất khác diện tích 80,98 ha.

Như vậy, diện tích rừng đặc dụng dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 là 31.576,39 ha, trong đó hầu hết là rừng tự nhiên với 31.271,05 ha (99,0%) và phần nhỏ còn lại là diện tích rừng trồng vốn ngân sách nhà nước 305,34 ha (1,0%). Cụ thể:

1.1.1. Giao rừng đặc dụng theo đơn vị hành chính đến năm 2020

Diện tích rừng đặc dụng dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 phân bố trên địa bàn 04/11 đơn vị hành chính cấp huyện. Trong đó chủ yếu tập trung ở huyện Bù Gia Mập (80,8%); kế đến lần lượt là huyện Bù Đăng (13,7%), huyện Lộc Ninh (3,3%) và thị xã Phước Long (2,2%). Cơ cấu quy hoạch giao rừng đặc dụng theo đơn vị hành chính đến năm 2020 như sau:

Bảng 10: Cơ cấu quy hoạch giao rừng đặc dụng theo đơn vị hành chính đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Diện tích giao rừng đặc dụng			Cơ cấu (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn Nhà nước	
Tổng	31.576,39	31.271,05	305,34	100,0
1. H.Bù Đăng	4.323,79	4.241,69	82,10	13,7
2. H.Bù Gia Mập	25.526,29	25.322,70	203,59	80,8
3. H.Lộc Ninh	1.032,38	1.032,38		3,3
4. TX.Phước Long	693,93	674,28	19,65	2,2

- Huyện Bù Gia Mập: Diện tích rừng đặc dụng dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 là 25.526,29 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 25.322,70 ha (99,2%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 203,59 ha (0,8%).

- Huyện Bù Đăng: Diện tích rừng đặc dụng dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 là 4.323,79 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 4.241,69 ha (98,1%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 82,10 ha (1,9%).

- Huyện Lộc Ninh: Diện tích rừng đặc dụng dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 là 1.032,38 ha. Toàn bộ là diện tích rừng tự nhiên.

- Thị xã Phước Long: Diện tích rừng đặc dụng dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 là 693,93 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 674,28 ha (97,2%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 19,65 ha (2,8%).

1.1.2. Giao rừng đặc dụng theo đơn vị chủ quản lý đến năm 2020

Diện tích rừng đặc dụng dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 dự kiến được giao cho 02 nhóm chủ quản lý. Trong đó hầu hết là giao cho 02 ban quản lý rừng đặc dụng gồm Vườn Quốc gia Bù Gia Mập và Vườn Quốc gia Cát Tiên với 94,5% và phần còn lại dự kiến giao cho 02 ban quản lý rừng phòng hộ gồm Ban QLRPH Đăk Mai và Ban QLRPH Tà Thiết với 5,5%. Cơ cấu quy hoạch giao rừng đặc dụng theo đơn vị quản lý đến năm 2020 như sau:

Bảng 11: Cơ cấu quy hoạch giao rừng đặc dụng theo đơn vị quản lý đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Đối tượng dự kiến giao	Chủ rừng trước thời điểm giao	Diện tích giao rừng đặc dụng			Cơ cấu (%)
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn Nhà nước	
Tổng cộng		31.576,39	31.271,05	305,34	100,0
1. Ban quản lý rừng đặc dụng		29.850,08	29.564,39	285,69	94,5
- Vườn quốc gia Bù Gia Mập	Vườn quốc gia Bù Gia Mập	25.526,29	25.322,70	203,59	80,8
- Vườn quốc gia Cát Tiên	Vườn quốc gia Cát Tiên	4.323,79	4.241,69	82,10	13,7
2. Ban quản lý rừng phòng hộ		1.726,31	1.706,66	19,65	5,5
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	Hạt Kiểm lâm thị xã Phước Long	693,93	674,28	19,65	2,2
- Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	1.032,38	1.032,38		3,3

- Nhóm Ban quản lý rừng đặc dụng: được quy hoạch giao cho 02 đơn vị quản lý 29.850,08 ha. Trong đó tập trung chủ yếu ở VQG Bù Gia Mập (25.526,29 ha) và phần còn lại giao VQG Cát Tiên (4.323,79 ha). Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 29.564,39 ha (99,0%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 285,69 ha (1,0%).

- Nhóm Ban quản lý rừng phòng hộ: được quy hoạch giao cho 02 đơn vị quản lý 1.726,31 ha. Trong đó tập trung phần lớn ở Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết (khu vực quy hoạch rừng đặc dụng thuộc đối tượng là khu di tích lịch sử căn cứ miền B2) với 1.032,38 ha và phần còn lại giao Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai (khu vực núi Bà Rá đang được giao Hạt Kiểm lâm thị xã Phước Long quản lý) với 693,93 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 1.706,66 ha (98,9%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 19,65 ha (1,1%). Nguyên nhân giao Ban QLRPH Tà Thiết và Ban QLRPH Đăk Mai do: Hai khu vực được quy hoạch rừng đặc dụng đều thuộc đối

tượng là khu bảo vệ cảnh quan (rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh). Theo điểm b, c khoản 1, Điều 16 của Luật Lâm nghiệp 2017 thì đối tượng này được giao cho các ban quản lý rừng đặc dụng, các ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang. Đề án đã xem xét toàn diện các đối tượng có khả năng giao 02 khu rừng đặc dụng này về các mặt vị trí địa lý; nguồn lực về con người; công cụ hỗ trợ bảo vệ phát triển rừng, PCCCR và các chính sách, chủ trương của Nhà nước thì nhận thấy giao rừng đặc dụng ở khu vực Tà Thiết cho Ban QLRPH Tà Thiết và rừng đặc dụng ở núi Bà Rá cho Ban QLRPH Đắc Mai là phù hợp.

1.2. Giao rừng phòng hộ

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ đến năm 2020 trên toàn tỉnh là 35.237,39 ha, trong đó phân theo loại đất, loại rừng cụ thể như sau:

- Rừng tự nhiên là 11.626,46 ha;
- Rừng trồng (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng) là 19.094,39 ha; trong đó diện tích rừng trồng bằng kinh phí nhà nước là 164,97 ha, diện tích rừng trồng còn lại 18.929,42 ha.

- Đất chưa có rừng là 4.516,54 ha; trong đó có 2.989,20 ha là diện tích đất trống thuộc khu vực bán ngập quy hoạch vào rừng phòng hộ; diện tích còn lại là 1.527,34 ha là những diện tích đất trống nằm rải rác trong rừng tự nhiên, đất sông suối, đường xá...

Như vậy, diện tích phòng hộ dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 là 11.791,43 ha, trong đó hầu hết là rừng tự nhiên với diện tích 11.626,46 ha (98,6%) và phần nhỏ còn lại là diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước 164,97 ha (1,4%). Cụ thể như sau:

1.2.1. Giao rừng phòng hộ theo đơn vị hành chính đến năm 2020

Diện tích rừng phòng hộ dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 phân bố trên địa bàn 03/11 đơn vị hành chính cấp huyện. Trong đó chủ yếu tập trung ở 02 huyện là Bù Gia Mập và Bù Đốp (85,9%); phần còn lại phân bố trên địa bàn huyện Bù Đăng (14,1%). Cơ cấu quy hoạch giao rừng phòng hộ theo đơn vị hành chính đến năm 2020 như sau:

Bảng 12: Cơ cấu quy hoạch giao rừng phòng hộ theo đơn vị hành chính đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Diện tích giao rừng phòng hộ			Cơ cấu (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn Nhà nước	
Tổng	11.791,43	11.626,46	164,97	100,0
1. H.Bù Đăng	1.659,34	1.558,17	101,17	14,1
2. H.Bù Đốp	4.898,74	4.898,74		41,5
3. H.Bù Gia Mập	5.233,35	5.169,55	63,80	44,4

- Huyện Bù Gia Mập: Diện tích rừng phòng hộ dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 là 5.233,35 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 5.169,55 ha (98,8%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 63,80 ha (1,2%).

- Huyện Bù Đốp: Diện tích rừng phòng hộ dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 là 4.898,74 ha. Toàn bộ là rừng tự nhiên.

- Huyện Bù Đăng: Diện tích rừng phòng hộ dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 là 1.659,34 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 1.558,17 ha (98,6%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 101,17 ha (1,4%).

1.2.2. Giao rừng phòng hộ theo đơn vị chủ quản lý đến năm 2019

Toàn bộ diện tích rừng phòng hộ dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2019 dự kiến được giao cho 03 ban quản lý rừng phòng hộ. Trong đó tập trung nhiều nhất ở Ban QLRPH Đăk Mai (44,4%); Kế đến lần lượt là Ban QLRPH Bù Đốp (41,5%) và Ban QLRPH Bù Đăng (14,1%). Cơ cấu quy hoạch giao rừng phòng hộ theo đơn vị quản lý đến năm 2019 như sau:

Bảng 13: Cơ cấu quy hoạch giao rừng phòng hộ theo đơn vị quản lý đến năm 2019

Đơn vị tính: ha

Đối tượng dự kiến giao	Chủ rừng trước thời điểm giao	Diện tích giao rừng phòng hộ			Cơ cấu (%)
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn Nhà nước	
Tổng cộng		11.791,43	11.626,46	164,97	100,0
1. Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	1.659,34	1.558,17	101,17	14,1
2. Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	4.898,74	4.898,74		41,5
3. Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	Tổng	5.233,35	5.169,55	63,80	44,4
	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	5.203,34	5.139,54	63,80	
	Công ty TNHH MTV Bình An	25,30	25,30		
	Cty TNHH Mỹ Lệ	2,00	2,00		
	Công ty TNHH Phát Đạt	2,71	2,71		

- Ban QLRPH Đăk Mai: được quy hoạch giao quản lý 5.233,35 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 5.169,55 ha (98,8%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 63,80 ha (1,2%).

- Ban QLRPH Bù Đốp: được quy hoạch giao quản lý 4.898,74 ha. Toàn bộ là rừng tự nhiên.

- Ban QLRPH Bù Đăng: được quy hoạch giao quản lý 1.659,34 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 1.558,17 ha (98,6%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 101,17 ha (1,4%).

1.2.3. Giao rừng phòng hộ theo đơn vị chủ quản lý đến năm 2020

Toàn bộ diện tích rừng phòng hộ dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2020 dự kiến được giao cho 03 ban quản lý rừng phòng hộ và các hộ gia đình, cá nhân ở huyện Bù Đăng và huyện Bù Gia Mập. Trong đó tập trung hầu hết ở 03 ban QLRPH (99,8%) và một phần rất nhỏ được giao cho các hộ gia đình, cá nhân (0,2%). Cơ cấu quy hoạch giao rừng phòng hộ theo đơn vị quản lý đến năm 2020 như sau:

Bảng 14: Cơ cấu quy hoạch giao rừng phòng hộ theo đơn vị quản lý đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Chủ quản lý	Diện tích giao rừng phòng hộ			Cơ cấu (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	
Tổng cộng	11.791,43	11.626,46	164,97	100,0
I. Ban quản lý rừng phòng hộ	11.772,10	11.607,13	164,97	99,8
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	1.649,10	1.547,93	101,17	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	4.898,74	4.898,74		
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	5.224,26	5.160,46	63,8	
II. Hộ gia đình, cá nhân	19,33	19,33		0,2
- Huyện Bù Đăng	10,24	10,24		
- Huyện Bù Gia Mập	9,09	9,09		

- Nhóm Ban quản lý rừng phòng hộ: được quy hoạch giao cho 03 đơn vị quản lý 11.772,10 ha. Trong đó tập trung nhiều nhất ở Ban QLRPH Đăk Mai (5.224,26 ha); Kế đến lần lượt là Ban QLRPH Bù Đốp (4.898,74 ha) và Ban QLRPH Bù Đăng (1.649,10 ha). Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 11.607,13 ha (98,6%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 164,97 ha (1,4%).

- Nhóm Hộ gia đình, cá nhân: được quy hoạch giao quản lý 19,33 ha. Trong đó tập trung ở huyện Bù Đăng (10,24 ha) và huyện Bù Gia Mập (9,09 ha). Toàn bộ là rừng tự nhiên phân bố rải rác, nhỏ lẻ đã được giao cho các ban quản lý rừng phòng hộ vào năm 2019. Vì vậy, trong quá trình giao rừng và giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân thì UBND tỉnh tiến hành thu hồi phần diện tích này.

1.3. Giao, cho thuê rừng sản xuất

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch rừng sản xuất đến năm 2020 trên toàn tỉnh là 89.915,32 ha, trong đó:

- Rừng tự nhiên là 12.865,12 ha.

- Rừng trồng (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng) là 68.537,03 ha; trong đó diện tích rừng trồng bằng kinh phí nhà nước là 2.555,27, diện tích rừng trồng còn lại 65.981,76 ha, bao gồm diện tích trồng rừng chưa thành rừng là 6.282,64

ha, diện tích rừng trồng gỗ 43.401,77 ha, rừng trồng khác diện tích 18.818,65 ha và diện tích rừng trồng tre nứa là 33,77 ha. Diện tích này thuộc diện tích rừng trồng các dự án chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng cao su, rừng trồng từ nguồn vốn của Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ và đất xâm canh của người dân...

- Đất chưa có rừng là 8.513,17 ha; trong đó đất trồng chưa sử dụng diện tích 3.739,67 ha (đất trồng có cây gỗ tái sinh, đất trồng có cây gỗ tái sinh); đất trồng nông nghiệp diện tích 3.771,10 ha và đất khác, mặt nước diện tích là 1.002,40 ha.

Như vậy, diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào giao, cho thuê rừng đến năm 2020 là 15.420,39 ha, trong đó chủ yếu là rừng tự nhiên với diện tích 12.865,12 ha (chiếm 83,4%) và phần còn lại là diện tích rừng trồng vốn ngân sách nhà nước 2.555,27 ha (16,6%). Cụ thể như sau:

1.3.1. Giao rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2019

Diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2019 phân bố trên địa bàn 05/11 đơn vị hành chính cấp huyện. Trong đó chủ yếu tập trung ở 03 huyện là Đồng Phú, Bù Đăng và Lộc Ninh (80,2%); phần còn lại phân bố trên địa bàn 02 huyện là Bù Gia Mập (10,4%) và Bù Đốp (9,7%). Cơ cấu quy hoạch giao rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2019 như sau:

Bảng 15: Cơ cấu quy hoạch giao rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2019

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Diện tích giao rừng xuất			Cơ cấu (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn Nhà nước	
Tổng	15.420,39	12.865,12	2.555,27	100,0
1. H.Bù Đăng	3.233,25	1.822,14	1.411,11	21,0
2. H.Bù Đốp	1.494,06	1.494,06		9,7
3. H.Bù Gia Mập	1.559,39	1.559,39		10,1
4. H.Đồng Phú	6.036,47	5.971,77	64,70	39,1
5. H.Lộc Ninh	3.097,22	2.017,76	1.079,46	20,1

- Huyện Đồng Phú: Diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2019 là 6.036,47 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 5.971,77 ha (98,9%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 64,70 ha (1,1%).

- Huyện Bù Đăng: Diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2019 là 3.233,25 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 1.822,14 ha (56,4%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 1.411,11 ha (43,6%).

- Huyện Lộc Ninh: Diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2019 là 3.097,22 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 2.017,76 ha (65,1%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 1.079,46 ha (34,9%).

- Huyện Bù Gia Mập: Diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2019 là 1.559,39 ha. Toàn bộ là rừng tự nhiên.

- Huyện Đốp: Diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào giao rừng đến năm 2019 là 1.494,06 ha. Toàn bộ là rừng tự nhiên.

1.3.2. Giao rừng sản xuất theo đơn vị chủ quản lý đến năm 2019

Diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào giao rừng (kể cả tạm giao) đến năm 2019 dự kiến được giao cho 04 nhóm chủ quản lý. Trong đó tập trung phần lớn ở các Ban QLRPH (60,8%); Kế đến lần lượt là nhóm Doanh nghiệp Nhà nước (38,3%), nhóm đối tượng khác (Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ) với 0,8% và nhóm ban quản lý rừng đặc dụng (0,1%). Cơ cấu quy hoạch giao rừng sản xuất theo đơn vị quản lý đến năm 2019 như sau:

Bảng 16: Cơ cấu quy hoạch giao rừng sản xuất theo đơn vị quản lý đến năm 2019

Đơn vị tính: ha

Đối tượng dự kiến giao	Chủ rừng trước thời điểm giao	Diện tích giao rừng sản xuất			Cơ cấu (%)
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn Nhà nước	
Tổng cộng		15.420,39	12.865,12	2.555,27	100,0
I. Giao rừng sản xuất		9.383,92	6.893,35	2.490,57	60,9
1. Ban quản lý rừng phòng hộ		9.372,61	6.882,04	2.490,57	60,8
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	Tổng	3.221,94	1.810,83	1.411,11	20,9
	Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	2.653,33	1.246,75	1.406,58	
	Công ty Cổ phần Đầu tư An Phước	10,07	10,07		
	Công ty Cổ phần Đầu tư Quyên Ngọc	18,92	18,92		
	Công ty Cổ phần Đầu tư Quỳnh Vy	7,66	7,66		
	Công ty Cổ phần đầu tư Trường Phước	11,68	11,68		
	Công ty TNHH Gia Thiện	4,15	4,15		
	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long	37,16	37,16		
	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	381,84	377,31	4,53	
	Công ty TNHH Tinh Thần Việt	10,14	10,14		
	Công ty TNHH Vina Phyghen	26,48	26,48		
	Cty TNHH MTV Hoa Lư	33,87	33,87		
	Cty TNHH Vĩnh An An	9,38	9,38		
	DNTN Lâm Hồng Thanh	4,84	4,84		
	Hạt Kiểm lâm huyện Bù Đăng	12,42	12,42		

Đối tượng dự kiến giao	Chủ rừng trước thời điểm giao	Diện tích giao rừng sản xuất			Cơ cấu (%)
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn Nhà nước	
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	Tổng	1.494,06	1.494,06		9,7
	Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	1.376,92	1.376,92		
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Tín	9,76	9,76		
	Công ty TNHH Nông sản Đài Loan	102,88	102,88		
	Công ty TNHH Xây dựng Vĩnh Lộc	4,50	4,50		
Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	Tổng	1.559,39	1.559,39		10,1
	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	1.393,41	1.393,41		
	Công ty Cổ phần ĐTXD Cao su Phú Thịnh	1,09	1,09		
	Công ty TNHH Phát Đạt	2,23	2,23		
	Công ty TNHH TM XNK Thuận Thiên	2,98	2,98		
	Cty TNHH Mỹ Lệ	112,17	112,17		
	DNTN Phú Hương	47,51	47,51		
Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	Tổng	373,58	54,78	318,80	2,4
	Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	370,53	51,73	318,80	
	Công ty TNHH Lộc Tân	3,05	3,05		
Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	Tổng	2.723,64	1.962,98	760,66	17,7
	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	2.723,12	1.962,46	760,66	
	Công ty Cổ phần XNK VTKT Rexco	0,52	0,52		
2. Ban quản lý rừng đặc dụng		11,31	11,31		0,1
Vườn quốc gia Cát Tiên	Vườn quốc gia Cát Tiên	11,31	11,31		
II. Tạm giao quản lý rừng sản xuất		6.036,47	5.971,77	64,70	39,1
3. Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ	129,09	129,09		0,8
4. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	Tổng	5.907,38	5.842,68	64,70	38,3
	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	127,98	127,98		
	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	5.767,17	5.702,47	64,70	
	Phan Văn Hùng	6,40	6,40		
	Ủy ban nhân dân huyện Đồng Phú	5,83	5,83		

- Nhóm Ban quản lý rừng phòng hộ: được quy hoạch giao cho 05 đơn vị quản lý 9.372,61 ha. Trong đó tập trung nhiều nhất ở Ban QLRPH Bù Đốp (3.221,94 ha); Kế đến lần lượt là Ban QLRPH Tà Thiết (2.723,64 ha), Ban QLRPH Đăk Mai (1.559,39 ha), Ban QLRPH Bù Đốp (1.494,06 ha) và Ban QLRPH Lộc Ninh (373,58 ha). Bao

gồm, diện tích rừng tự nhiên là 6.882,04 ha (73,4%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 2.490,57 ha (26,6%).

- Nhóm Doanh nghiệp Nhà nước: được quy hoạch tạm giao cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước quản lý 5.907,38 ha. Bao gồm, diện tích rừng tự nhiên là 5.842,68 ha (98,9%) và diện tích rừng trồng vốn ngân sách Nhà nước là 64,70 ha (1,1%).

- Nhóm tổ chức khác: được quy hoạch tạm giao cho Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ quản lý 129,09 ha. Toàn bộ là rừng tự nhiên.

- Nhóm Ban quản lý rừng đặc dụng: được quy hoạch giao cho VQG Cát Tiên quản lý 11,31 ha. Toàn bộ là rừng tự nhiên. Đây là phần diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ xác định là rừng đặc dụng theo Quyết định số 173/2003/QĐ-TTg ngày 19/8/2003. Vì vậy, trong quá trình lập hồ sơ giao diện tích này cho VQG Cát Tiên đề nghị UBND tỉnh xem xét điều chỉnh phần diện tích này từ rừng sản xuất (kết quả dự án “điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020” theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước) sang rừng đặc dụng và tiến hành giao rừng đặc dụng cho VQG Cát Tiên.

Theo khoản 3, Điều 16 luật Lâm Nghiệp, 2017 thì các đối tượng gồm Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước) và tổ chức khác (Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ) không thuộc đối tượng được giao rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng⁶ (Trừ trường hợp của ông Phạm Văn Hùng). Vì vậy, đề án chỉ đề xuất tạm giao cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước và Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ quản lý trong năm 2019 vì ở gần khu vực này không có ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng (đối tượng được giao rừng sản xuất theo quy định của pháp luật). Trong năm 2020 tiếp tục thực hiện việc giao rừng cho các hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư thộn và cho tổ chức kinh tế thuê rừng theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

⁶ (i) - Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ là đơn vị sự nghiệp khoa học trực thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ; UBND huyện Đồng Phú không thuộc đối tượng giao, cho thuê.(ii) - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước là tổ chức kinh tế nên đơn vị này được phép thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền thuê rừng một lần hoặc hằng năm để sản xuất lâm nghiệp; sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; (iii) Ông Phạm Văn Hùng thuộc đối tượng giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng vốn nhà nước; (iv) Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tự nguyện trả lại rừng tự nhiên là rừng sản xuất với diện tích 127,89 ha.

1.3.3. Giao, cho thuê rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2020

Bảng 17: Cơ cấu quy hoạch giao, cho thuê rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Diện tích giao rừng phòng hộ			Cơ cấu (%)
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn Nhà nước	
Tổng	15.420,39	12.865,12	2.555,27	100,0
I. Giao rừng	8.381,98	5.891,41	2.490,57	54,4
1. H.Bù Đăng	2.018,67	607,56	1.411,11	13,1
2. H.Bù Đốp	1.295,02	1.295,02		8,4
3. H.Bù Gia Mập	1.286,76	1.286,76		8,3
4. H.Đồng Phú	684,31	684,31		4,4
5. H.Lộc Ninh	3.097,22	2.017,76	1.079,46	20,1
II. Cho thuê rừng	7.038,41	6.973,71	64,70	45,6
1. H.Bù Đăng	1.214,58	1.214,58		7,9
2. H.Bù Đốp	199,04	199,04		1,3
3. H.Bù Gia Mập	272,63	272,63		1,8
4. H.Đồng Phú	5.352,16	5.287,46	64,70	34,7
5. H.Lộc Ninh				

1.3.4. Giao, cho thuê rừng sản xuất theo đơn vị quản lý đến năm 2020

Bảng 18: Cơ cấu quy hoạch giao, cho thuê rừng sản xuất theo đơn vị hành chính đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Chủ quản lý	Giao, cho thuê rừng sản xuất		
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước
Tổng cộng	15.420,39	12.865,12	2.555,27
I. Giao rừng	8.381,98	5.891,41	2.490,57
1. Ban quản lý rừng đặc dụng	11,31	11,31	
- Vườn quốc gia Cát Tiên	11,31	11,31	
2. Ban quản lý rừng phòng hộ	4.211,02	4.211,02	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	169,13	169,13	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	1.235,41	1.235,41	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	961,10	961,10	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai			
- Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	1.845,38	1.845,38	
3. Cộng đồng dân cư thôn	29,80	29,80	

Chủ quản lý	Giao, cho thuê rừng sản xuất		
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước
4. Hộ gia đình, cá nhân	4.129,85	1.639,28	2.490,57
- H.Bù Đãng	1.808,43	397,32	1.411,11
- H.Bù Đốp	59,61	59,61	
- H.Bù Gia Mập	325,66	325,66	
- H.Đồng Phú	684,31	684,31	
- H.Lộc Ninh	1.251,84	172,38	1.079,46
II. Cho tổ chức kinh tế thuê rừng	7.038,41	6.973,71	64,70
- H.Bù Đãng	1.214,58	1.214,58	
- H.Bù Đốp	199,04	199,04	
- H.Bù Gia Mập	272,63	272,63	
- H.Đồng Phú	5.352,16	5.287,46	64,70

Qua bảng trên cho thấy:

- Diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn gắn với giao đất lâm nghiệp đến năm 2020: Diện tích là 4.159,65 ha, trong đó phần lớn là rừng trồng với diện tích là 2.490,57 ha (59,9%) và phần diện tích còn lại là rừng tự nhiên với 1.669,08 ha (40,1%). Phân bố trên địa bàn 05/11 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh; trong đó chủ yếu tập trung ở 03 huyện gồm Đồng Phú (684,31 ha, chiếm 41,0%), Bù Đãng (427,12 ha, chiếm 25,6%), Bù Gia Mập (325,66 ha, chiếm 19,5%) và 02 huyện còn lại gồm Lộc Ninh (172,3 ha, chiếm 10,3%) và Bù Đốp (59,61 ha, chiếm 3,6%). Toàn bộ diện tích này phân bố rải rác, nhỏ lẻ; đã được giao rừng cho các ban quản lý rừng phòng hộ và tạm giao cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước quản lý trong năm 2019. Vì vậy, trong quá trình giao rừng và giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn thì UBND tỉnh tiến hành thu hồi phần diện tích đã được giao cho các ban quản lý rừng phòng hộ. Cụ thể, diện tích giao cho hộ gia đình, cá nhân là 1.639,28 ha và diện tích dự kiến giao cộng đồng dân cư thôn là 29,80 ha, đây là khu vực thuộc đối tượng rừng tín ngưỡng gắn với tập quán của cộng đồng dân cư sống gần rừng.

- Diện tích rừng sản xuất dự kiến đưa vào cho tổ chức kinh tế thuê rừng đến năm 2020: Diện tích là 7.038,41 ha, trong đó hầu hết là rừng tự nhiên với 6.973,71 ha (99,1%) và phần nhỏ còn lại là rừng trồng vốn Nhà nước với 64,7 ha (chỉ chiếm 0,9%). Phân bố trên địa bàn 04/11 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh; trong đó:

+ Tập trung phần lớn ở huyện Đồng Phú với 5.352,16 ha (chiếm 76,0%). Đây là những diện tích hiện nay đang được giao cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình

Phước; Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ; Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và UBND huyện Đồng Phú quản lý. Tuy nhiên, theo Luật Lâm nghiệp năm 2017 thì các đối tượng này không thuộc đối tượng được giao rừng sản xuất. Hơn nữa, hiện nay trên địa bàn huyện Đồng Phú không có ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng nên đề án dự kiến sẽ cho các tổ chức kinh tế thuê toàn bộ phần diện tích 5.352,16 ha.

+ Kế đến lần lượt là huyện Bù Đăng với 1.214,58 ha (17,3%), huyện Bù Gia Mập với 272,63 ha (3,9%) và huyện Bù Đốp với 199,04 ha (2,8%). Đây là những diện tích rừng sản xuất phân bố rải rác, nhỏ lẻ và nằm trong các dự án chuyển đổi từ rừng nghèo kiệt sang trồng cao su, phần lớn diện tích rừng sản xuất dự kiến cho các tổ chức kinh tế thuê đã được cho thuê đất rừng sản xuất.

2. Giải pháp thực hiện

2.1. Phân cấp thẩm quyền giao, cho thuê, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp

Thẩm quyền của UBND tỉnh: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai năm 2013. Cụ thể, UBND tỉnh quyết định giao, cho thuê, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp cho tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thẩm quyền của UBND huyện, thị xã (gọi chung là UBND cấp huyện): thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 29 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; khoản 2, khoản 3, Điều 59 Luật Đất đai năm 2013. Cụ thể, UBND cấp huyện quyết định giao, cho thuê, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp cho các đối tượng là cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân.

2.2. Xác định đối tượng, hạn mức, thời hạn giao, cho thuê rừng

2.2.1. Đối tượng được giao, cho thuê

a) Giao rừng không thu tiền sử dụng rừng trong các trường hợp sau

- Giao rừng đặc dụng không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây:

+ Ban quản lý rừng đặc dụng đối với vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; rừng giống quốc gia; vườn thực vật quốc gia;

+ Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp đối với rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia;

+ Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang đối với khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xen kẽ trong diện tích rừng được giao;

+ Cộng đồng dân cư đối với khu rừng tín ngưỡng mà họ đang quản lý và sử dụng theo truyền thống;

+ Tổ chức kinh tế, tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp trong nước đối với rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng được giao.

- Giao rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây:

+ Ban quản lý rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

+ Tổ chức kinh tế đối với rừng phòng hộ xen kẽ trong diện tích rừng sản xuất của tổ chức đó;

+ Hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

+ Cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư đó.

- Giao rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây:

+ Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có diện tích rừng; đơn vị vũ trang;

+ Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ đối với diện tích rừng sản xuất xen kẽ trong diện tích rừng đặc dụng, diện tích rừng phòng hộ được giao cho ban quản lý rừng đó.

b) Cho thuê rừng sản xuất

Cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền thuê rừng một lần hoặc hằng năm để sản xuất lâm nghiệp; sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

2.2.2. Hạn mức giao rừng và đất lâm nghiệp

- Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân do UBND cấp huyện đề nghị UBND tỉnh phê duyệt trên cơ sở quỹ rừng của từng địa phương, nhưng không vượt quá hạn mức tối đa quy định tại Điều 22, Nghị định 23/2006/NĐ-CP về thi hành Luật

Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Đối với cộng đồng dân cư thôn, căn cứ vào quỹ rừng thực tế của địa phương và nhu cầu của cộng đồng, UBND cấp huyện xem xét năng lực của cộng đồng để xác định quy mô diện tích rừng giao theo thẩm quyền.

- Đối với các chủ rừng Nhà nước (như Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp) căn cứ vào kết quả rà soát quy hoạch, UBND tỉnh quyết định việc giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp theo thẩm quyền.

- Đối với các chủ rừng khác (như tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài) căn cứ vào quỹ rừng, quỹ đất của địa phương, nhu cầu thực tế và năng lực của chủ rừng, UBND tỉnh quyết định việc giao, cho thuê theo thẩm quyền.

2.2.3. Thời hạn giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp

- Giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cho chủ rừng để quản lý, bảo vệ và sử dụng ổn định lâu dài.

- Giao, cho thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng cho chủ rừng với thời hạn không quá 50 năm; đối với các loài cây có chu kỳ kinh doanh vượt quá 50 năm hoặc dự án đầu tư ở địa bàn đặc biệt khó khăn mà cần thời gian dài hơn thì thời hạn giao rừng, cho thuê rừng không quá 70 năm.

- Khi hết thời hạn sử dụng rừng, nếu chủ rừng có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng rừng, chủ rừng chấp hành đúng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng (Luật Lâm nghiệp), sử dụng rừng phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét gia hạn sử dụng rừng.

2.3. Thứ tự đối tượng ưu tiên được giao, cho thuê rừng

- Hộ gia đình, cá nhân đang nhận khoán trồng và bảo vệ rừng hoặc đã gắn bó lâu đời với khu rừng cụ thể ở địa phương được cộng đồng dân cư công nhận.

- Hộ gia đình, cá nhân chưa được giao đất, giao rừng hoặc thiếu đất sản xuất lâm nghiệp.

- Các Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng

- Cộng đồng dân cư thôn được giao những khu rừng thiêng, rừng bảo vệ nguồn nước, những khu rừng đã gắn bó lâu đời với cộng đồng.

- Các tổ chức kinh tế.

Lưu ý: Đối với những diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng có vốn ngân sách Nhà nước đã được đơn vị chức năng cấp GCNQSD đất nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng thì được ưu tiên trước.

2.4. Quy định trình tự, thủ tục giao đất, giao rừng, cấp GCNQSD đất để các địa phương, đơn vị liên quan thực hiện thuận lợi

2.4.1. Xây dựng Kế hoạch, Phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp

- Xây dựng Kế hoạch giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp

UBND cấp huyện phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, rà soát những diện tích quy hoạch giao, cho thuê đến cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, xây dựng kế hoạch giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng Phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp

+ Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng Đề án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp đối với đối tượng là các tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài, trình HĐND tỉnh thông qua để làm cơ sở triển khai thực hiện.

+ Cấp xã: Trên cơ sở kế hoạch giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cấp huyện, UBND các xã rà soát, xác định quỹ rừng, đất lâm nghiệp có thể giao, gồm: diện tích do các hộ gia đình đang quản lý sử dụng nhưng chưa được giao; diện tích hiện do UBND cấp xã quản lý và diện tích dự kiến thu hồi từ các chủ rừng Nhà nước để giao, cho thuê đến cá nhân, hộ gia đình; xây dựng phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp, trình HĐND cấp xã thông qua, trình UBND cấp huyện phê duyệt. Đối với giao rừng cho cộng đồng dân cư, phải xây dựng phương án riêng cho từng cộng đồng.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Nông nghiệp và PTNT và Hạt Kiểm lâm cấp huyện tham mưu UBND cấp huyện phê duyệt phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cấp xã.

+ Trên cơ sở các phương án giao đất, giao rừng của từng xã đã được phê duyệt, UBND cấp huyện tổng hợp phần diện tích dự kiến thu hồi của các chủ rừng Nhà nước trên địa bàn huyện (nếu có), báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT để tham mưu UBND tỉnh quyết định thu hồi đất, rừng của các đơn vị, chuyển về địa phương nhằm thực hiện phương án giao đất, giao rừng của các xã đã được phê duyệt.

2.4.2 Trình tự thủ tục giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất lâm nghiệp theo Văn bản số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, gồm 4 bước⁷:

⁷ Trong quá trình xây dựng đề án sử dụng các văn bản hướng dẫn đang có hiệu lực và đều phù hợp với Luật Lâm

a. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân và giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn

(1) Bước 1: Nộp hồ sơ và tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng

- Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng tại UBND cấp xã, hồ sơ gồm:

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đề nghị giao rừng (Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT); hoặc đề nghị cho thuê rừng (Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT), kế hoạch sử dụng rừng (Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT).

+ Đối với cộng đồng dân cư thôn: Đề nghị giao rừng (Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT); kế hoạch quản lý khu rừng và biên bản cuộc họp cộng đồng dân cư thôn thống nhất đề nghị giao rừng.

- UBND cấp xã có trách nhiệm:

+ Tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng; viết giấy xác nhận thành phần hồ sơ tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả.

+ Xem xét đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; kiểm tra thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp) khu rừng theo đề nghị của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đảm bảo các điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật.

+ Xác nhận và chuyển đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đến UBND cấp huyện.

Thời gian thực hiện Bước 1 không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi UBND cấp xã nhận được hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

(2) Bước 2: Thẩm định và xác định hiện trạng rừng

Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện ở nơi không có Hạt Kiểm lâm tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn do UBND cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm:

- Thẩm định về hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

- Phối hợp với UBND cấp xã tổ chức xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng

nghiệp năm 2017 (có hiệu lực tháng 1 năm 2019). Vì vậy, trong trường hợp có các quy định mới điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi các quy định cũ thì tiến hành thực hiện theo quy định mới.

tại thực địa. Kết quả kiểm tra và đánh giá hiện trạng phải lập thành biên bản xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng, có xác nhận và ký tên của đại diện UBND cấp xã, các chủ rừng liên kề.

- Trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

Thời gian thực hiện Bước 2 không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc.

(3) Bước 3: Quyết định giao rừng, cho thuê rừng

Sau khi nhận được hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện trình, UBND cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo mẫu Quyết định tại Phụ lục 4 Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 38/2007/TT-BNN); ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng (Phụ lục 5 Thông tư số 38/2007/TT-BNN).

Thời gian thực hiện Bước 3 không quá 03 (ba) ngày làm việc.

(4) Bước 4: Bàn giao rừng

Sau khi nhận được Quyết định giao, cho thuê rừng của UBND cấp huyện, Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp với UBND cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện UBND cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kề theo mẫu Biên bản tại Phụ lục 5 và 6 Thông tư số 38/2007/TT-BNN.

Thời gian thực hiện Bước 4 không quá 03 (ba) ngày làm việc.

Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, nếu hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn không đủ điều kiện được giao, được thuê rừng thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và thông báo rõ lý do không được giao, được thuê rừng.

b. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng cho tổ chức

(1) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức có nhu cầu giao rừng, thuê rừng nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và PTNT, hồ sơ gồm:

- Đề nghị giao rừng, thuê rừng (Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT);

- Phương án quản lý, sử dụng bền vững khu rừng (bản chính).

Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng; viết xác nhận thành phần hồ sơ tiếp nhận và giấy hẹn ngày trả kết quả.

(2) Bước 2: Thẩm định hồ sơ và xác định hiện trạng rừng

Sau khi nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm:

- Chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị giao rừng, thuê rừng và thực hiện các thủ tục khác theo quy định của pháp luật trước khi giao rừng, cho thuê rừng.

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng tại thực địa dự kiến giao hoặc cho tổ chức thuê. Kết quả kiểm tra và đánh giá hiện trạng rừng phải lập thành biên bản xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng và có ký tên của đại diện UBND cấp huyện, đại diện UBND cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kề.

- Lập tờ trình kèm theo hồ sơ, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định giao, thuê rừng cho tổ chức.

Thời gian thực hiện Bước 2 không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của tổ chức.

(3) Bước 3: Quyết định giao rừng, cho thuê rừng

Sau khi nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và PTNT trình, UBND tỉnh xem xét, ký quyết định giao rừng, cho thuê rừng cho tổ chức (Phụ lục 4 Thông tư số 38/2007/TT-BNN); ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng (Phụ lục 5 Thông tư số 38/2007/TT-BNN).

Thời gian thực hiện Bước 3 không quá 03 (ba) ngày làm việc.

(4) Bước 4: Bàn giao rừng

Sau khi nhận được Quyết định giao, cho thuê rừng của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có sự tham gia và ký tên của đại diện UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo mẫu Biên bản tại Phụ lục 5 và 6 Thông tư 38/2007/TT-BNN.

Thời gian thực hiện Bước 4 không quá 03 (ba) ngày làm việc.

Trong quá trình thực hiện các bước giao rừng, cho thuê rừng nêu trên, nếu tổ chức không đủ điều kiện được giao hoặc thuê rừng thì Sở Nông nghiệp và PTNT phải trả lại hồ sơ cho tổ chức và thông báo rõ lý do không được giao hoặc thuê rừng.

2.5. Xác định đặc điểm khu rừng giao, cho thuê

2.5.1. Xác định vị trí, ranh giới khu rừng

- Vị trí khu rừng giao, cho thuê, thu hồi được xác định bằng tên đơn vị hành

chính (xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô rừng Nhà nước sẽ giao, cho thuê.

Sử dụng bản đồ đó đối chiếu với thực địa để xác định tên tiểu khu, khoảnh, lô rừng sẽ giao, cho thuê. Trường hợp cấp tỉnh chưa phân chia rừng thành tiểu khu, khoảnh, lô thì tỉnh phải thực hiện việc phân chia rừng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT để làm căn cứ xác định vị trí khu rừng giao, cho thuê, thu hồi.

- Ranh giới khu rừng Nhà nước giao, cho thuê, thu hồi là ranh giới của tiểu khu, khoảnh hoặc là ranh giới của lô rừng đó. Giao điểm giữa các lô, giữa các khoảnh, giữa các tiểu khu và giao điểm về ranh giới rừng giữa các chủ rừng phải được đánh dấu bằng cột mốc ổn định.

2.5.2. Xác định loại rừng

Loại rừng và cấp phòng hộ của rừng được xác định đến từng lô. Sử dụng bản đồ quy hoạch ba loại rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đối chiếu với thực tế để xác định lô rừng giao, cho thuê, thu hồi là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hay rừng sản xuất và cấp phòng hộ của rừng là rất xung yếu, xung yếu hay ít xung yếu. Trường hợp chưa có quy hoạch ba loại rừng thì căn cứ vào Quyết định số 61/2005/QĐ-BNN, ngày 12 tháng 10 năm 2005 về việc ban hành bản quy định tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ và Quyết định số 62/2005/QĐ-BNN, ngày 12 tháng 10 năm 2005 về việc ban hành bản quy định tiêu chí phân loại rừng đặc dụng để xác định khu rừng giao, cho thuê, thu hồi là loại rừng nào và báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh.

2.5.3. Xác định diện tích khu rừng

a) Đo diện tích khu rừng.

- Nguyên tắc

+ Đo đơn vị phân chia lớn trước để khống chế đơn vị phân chia nhỏ hơn, cụ thể là đo toàn bộ khu rừng giao, cho thuê trước, sau đó đo để tính diện tích tiểu khu, của khoảnh và của lô.

+ Trường hợp khu rừng giao, cho thuê, thu hồi có nhiều lô thì phải đo để xác định tính diện tích cho từng lô.

- Phương pháp đo

+ Đo bằng phương pháp thủ công: áp dụng đối với trường hợp diện tích khu rừng giao, cho thuê, thu hồi nhỏ và được đo bằng máy định vị GPS hoặc đo trực tiếp bằng thước dây và địa bàn cầm tay.

+ Sử dụng ảnh: áp dụng đối với trường hợp khu rừng giao, cho thuê, thu hồi có diện tích lớn, ảnh được sử dụng là ảnh máy bay hoặc ảnh vệ tinh; nếu khu rừng giao, cho thuê, thu hồi không có ảnh hoặc có ảnh nhưng không có điều kiện sử dụng ảnh thì

được dùng bản đồ đã xác định ranh giới về tiểu khu, khoảnh, lô để đo diện tích khu rừng trên bản đồ đó.

b) Tính diện tích khu rừng

- Tính diện tích trên máy tính

Dùng phần mềm chuyên dùng trên máy để tính diện tích khu rừng giao, cho thuê, thu hồi.

- Tính diện tích bằng phương pháp thủ công

+ Nguyên tắc: tính diện tích toàn bộ khu rừng giao, cho thuê, thu hồi trước, sau đó tính diện tích của từng tiểu khu, diện tích của từng khoảnh, sau cùng tính diện tích của từng lô.

+ Tính diện tích của khoảnh, của tiểu khu sử dụng bản đồ khi xác định vị trí, ranh giới khu rừng; tính diện tích của lô sử dụng bản đồ ngoại nghiệp.

+ Dùng lưới ô vuông (2mm x 2mm) để tính diện tích trên bản đồ.

+ Sai số cho phép: sai số giữa diện tích không chế của toàn bộ khu rừng giao, cho thuê với tổng diện tích các tiểu khu phải nhỏ hơn 1/200; giữa diện tích của tiểu khu với tổng diện tích các khoảnh phải nhỏ hơn 1/100; giữa diện tích của khoảnh với tổng diện tích các lô phải nhỏ hơn 1/50.

- Đơn vị tính diện tích là hecta, lấy đến 3 số lẻ sau đơn vị ha

2.5.4. Xác định trữ lượng rừng

a) Yêu cầu

- Lô rừng đã đủ tiêu chuẩn để đo, tính trữ lượng rừng thì phải xác định trữ lượng của lô rừng đó.

- Khu rừng có nhiều lô thì phải xác định trữ lượng của tất cả các lô đã đủ tiêu chuẩn để tính trữ lượng; trữ lượng của cả khu rừng là tổng trữ lượng của các tiểu khu, của các khoảnh hoặc của các lô.

- Trữ lượng gỗ được tính từ cây gỗ có đường kính $D_{1.3}$ từ 5 cm trở lên tùy theo loài cây; trữ lượng tre, nứa được đếm cây có đường kính gốc từ 2 cm trở lên.

- Tính trữ lượng của cả khu rừng, trữ lượng của từng tiểu khu, từng khoảnh và từng lô và tính trữ lượng đối với từng loại rừng, trạng thái rừng và cho nhóm gỗ.

b) Phương pháp: được áp dụng một trong bốn phương pháp sau đây để đo đếm tính trữ lượng rừng:

- Phương pháp sử dụng chỉ tiêu trữ lượng rừng bình quân đã có cách thời điểm giao, cho thuê rừng không quá 02 (hai) năm: trên cơ sở chỉ tiêu trữ lượng bình quân (M/ha, N/ha) đã có ứng với mỗi trạng thái rừng để áp dụng chỉ tiêu đó vào việc xác định trữ lượng của lô rừng sẽ giao, cho thuê, thu hồi. Sử dụng biểu trữ lượng bình quân

mới nhất của địa phương (không quá 2 năm) hoặc sử dụng chỉ tiêu trữ lượng được tính toán từ các ô sơ cấp. Ô định vị trong nghiên cứu hoặc số liệu, tài liệu kiểm kê mới nhất của địa phương. Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm cung cấp tài liệu về trữ lượng bình quân của mỗi trạng thái rừng và chịu trách nhiệm về việc cung cấp tài liệu hoặc sử dụng biểu trữ lượng bình quân trong bản hướng dẫn này.

Phương pháp này áp dụng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Phương pháp đo đếm toàn diện: đo đếm toàn bộ số cây trong lô để xác định trữ lượng rừng.

Phương pháp này áp dụng đối với rừng sản xuất là rừng đặc sản quý, rừng giống, rừng nghiên cứu khoa học.

- Phương pháp rút mẫu điển hình: mỗi lô rừng chọn 3 điểm đại diện cho địa hình, tình hình sinh trưởng... để đặt 3 ô tiêu chuẩn hoặc 3 điểm đo để xác định trữ lượng.

Phương pháp này áp dụng đối với khu rừng sản xuất là rừng trồng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích nhỏ.

- Phương pháp rút mẫu hệ thống: phương pháp này có hai cách và được áp dụng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ giao và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

+ Dùng mạng lưới ô tiêu chuẩn

Nguyên tắc: dùng mạng lưới ô tiêu chuẩn có quy cách ô thống nhất và tính dung lượng mẫu phù hợp với diện tích của từng trạng thái rừng trong khu rừng giao, cho thuê.

Chỉ được rút mẫu sau khi có số liệu về diện tích rừng, tốt nhất là sử dụng số liệu thành quả chính thức về diện tích của từng trạng thái rừng, nhưng cũng có thể sử dụng số liệu tính toán sơ bộ về diện tích các trạng thái rừng trên ảnh hoặc trên bản đồ hiện trạng để tính định mức diện tích trong việc rút mẫu. Dung lượng mẫu tính theo công thức sau:

$$n_i = 4C_i^2/\Delta_i^2$$

n_i là dung lượng mẫu (số ô tiêu chuẩn)

C_i là độ biến động được tính toán qua điều tra thăm dò biến động tại chỗ hoặc sử dụng số liệu đã được khảo sát tính toán trước đây của khu vực đó.

Δ là sai số cho phép được ấn định là $\leq 10\%$ cho tất cả các trạng thái rừng. Riêng đối với các trạng thái rừng phân bố rải rác có diện tích ít hơn 20% tổng diện tích khu rừng thì lấy trị số $\Delta = 15$ đến 20%.

+ Dùng điểm đo và sử dụng thước Biteclich: số lượng điểm đo và đặt điểm đo

được xác định như trong trường hợp sử dụng ô tiêu chuẩn.

- Quy cách ô tiêu chuẩn

Diện tích và kích thước ô tiêu chuẩn phải sử dụng thống nhất khi đo đếm trong một khu rừng.

+ Rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá: ô tiêu chuẩn diện tích 500 m² là hình chữ nhật (20 m x 25 m) hoặc hình tròn (có bán kính 12,6 m).

+ Rừng lá kim, rừng ngập mặn: Dùng ô mẫu 6 cây để đo 6 cây có cự ly liên nhau.

+ Rừng gỗ trồng: Dùng ô mẫu 6 cây để đo 6 cây có cự ly liên nhau hoặc ô tiêu chuẩn có diện tích 200 m² hình chữ nhật có kích thước 10 m x 20 m.

+ Rừng tre nứa: đối với rừng tre nứa mọc phân tán dùng ô tiêu chuẩn là hình vuông có diện tích 100 m² (kích thước 10 m x 10 m) hoặc là hình tròn (có bán kính là 5,64 m); rừng tre nứa mọc thành bụi đo cự ly 6 bụi liên nhau để tính cự ly bình quân 1 bụi.

- Thu thập số liệu, tính trữ lượng

+ Thu thập số liệu

Xác định độ tàn che lô rừng; trường hợp là rừng trồng xác định thêm phương thức trồng, tuổi hoặc năm trồng.

Đường kính: đo ở vị trí 1,3 m tất cả cây trong ô, đo một lần theo hướng xuyên tâm ô đo đếm. Rừng gỗ trồng: bắt đầu đo $D_{1.3} \geq 5$ cm và đo theo cấp 1 cm; rừng gỗ tự nhiên: Bắt đầu đo $D_{1.3} \geq 8$ cm, theo cấp 2 cm; rừng ngập mặn đo $D_{1.3} \geq 6$ cm, rừng đước đo $D_{1.3} \geq 12$ cm, theo cấp kính 1 cm; rừng tre nứa: bắt đầu đo $D_{1.3} \geq 2$ cm và đo theo cấp 1 cm.

+ Xác định tên cây, phẩm chất cây theo 3 cấp: tốt (A), trung bình (B), xấu (C); tình hình sinh trưởng của cây rừng theo 3 cấp: tốt (a), trung bình (b), xấu (c). Trường hợp đối với rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên phải xác định thêm loài cây đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm (nếu có).

Cây có phẩm chất A: là cây sinh trưởng tốt, thân thẳng đẹp, đoạn thân dưới cành dài, không có u bướu khuyết tật ở trên thân.

Cây có phẩm chất B: là cây sinh trưởng trung bình, có u bướu khuyết tật hoặc sâu bệnh nhưng không đáng kể có thể lợi dụng được từ 50 - 70% thể tích của thân cây.

Cây có phẩm chất C: là cây sinh trưởng, phát triển kém, cong queo sâu bệnh hoặc cụt ngọn, rỗng ruột, chỉ có thể sử dụng < 50% thể tích của thân cây.

+ Xác định số tầng tàn của rừng: 1 tầng tán, 2 tầng tán hoặc 3 tầng tán.

+ Đo chiều cao vút ngọn: số lượng cây đo chiều cao phụ thuộc vào cách tính trữ lượng (tính thể tích theo GHF thì đo 100%; tính thể tích theo cách tra bảng về thể tích

có hai nhân tố tiến hành đo 3 cây sinh trưởng bình thường gần tâm ô), số ô đo chiều cao cây ≥ 30 tổng số ô cho một trạng thái rừng.

+ Thu thập trong ô mẫu 6 cây: Đo đường kính $D_{1,3}$ của 6 cây, đo chiều cao H vút ngọn của cây có $D_{1,3}$ xấp xỉ đường kính 1,3 bình quân của 6 cây trong ô, đo cự ly R_6 .

+ Trường hợp dùng thước Biteclich để xác định trữ lượng rừng thì tại mỗi điểm đo tiến hành đếm tất cả các cây gỗ không lọt trong cửa sổ của thước Biteclich để tính tổng tiết diện ngang bình quân trên/ha của mỗi điểm để sau đó quy ra tổng tiết diện ngang bình quân trên/ha (G_{bq}) của từng trạng thái.

Tổng tiết diện ngang (G) bằng bình quân tổng tiết diện ngang của các điểm đo

$$G_{bq} (m^2/ha) = \frac{N}{Nd}$$

Trong đó: N là tổng số cây đếm được

Nd là số điểm quay Biteclich.

Xác định tên cây và phẩm chất cây theo 3 cấp như trên và đo chiều cao 3 cây sinh trưởng bình thường gần điểm đo Biteclich nhất để xác định chiều cao bình quân của điểm đo và chiều cao bình quân của trạng thái rừng theo phương pháp tính bình quân cộng.

- Tính trữ lượng

+ Dùng biểu thể tích hai nhân tố, hoặc biểu trọng lượng (áp dụng chung cho các lâm phần cây lá rộng và tre nứa vùng có biểu).

+ Dùng biểu hình số (áp dụng cho rừng gỗ lá kim, rừng gỗ trồng, rừng gỗ tự nhiên vùng chưa có biểu). Trữ lượng tính theo công thức $V = G.H.F$

Hình số F được quy định 0,45 cho rừng tự nhiên; 0,50 cho rừng trồng.

Trữ lượng rừng được tính cho từng lô, bình quân của từng trạng thái rừng và tổng trữ lượng của cả khu rừng giao, cho thuê.

2.6. Đào tạo, tuyên truyền về giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn cho các cơ quan, cán bộ quản lý và kỹ thuật để từng bước tự tổ chức, giám sát và thực hiện phương án giao, cho thuê rừng.

- Tập huấn, huấn luyện kỹ thuật, nghiệp vụ liên quan cho các ban chỉ đạo, tổ thường trực các cấp và lực lượng chuyên ngành, chủ rừng, ưu tiên đối với các đơn vị cơ sở.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về chính sách pháp luật của Nhà nước về giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp; quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ rừng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2.7. Tổ chức và quản lý quá trình giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp

2.7.1. Xây dựng phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp

Trên cơ sở loại rừng và đối tượng được giao rừng, thuê rừng đã được xác định, UBND các cấp chỉ đạo các ngành liên quan xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp với một số yêu cầu chủ yếu sau:

- Phương án giao rừng phải thể hiện cụ thể về hiện trạng các loại rừng, nhu cầu quản lý, sử dụng rừng, đối tượng được giao sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (đối với giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân phải xác định hạn mức giao rừng) địa danh khu vực giao, kế hoạch, tiến độ, trách nhiệm, kinh phí và tổ chức thực hiện...

- Phương án giao rừng phải được thể hiện từng đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng cả trong hồ sơ và trên bản đồ.

- Phương án giao rừng, cho thuê rừng phải được HĐND cùng cấp thông qua và báo cáo UBND cấp trên trực tiếp phê duyệt.

2.7.2. Cấp GCNQSD đất lâm nghiệp và quyền sử dụng rừng

- Việc cấp GCNQSD đất phải tiến hành đồng thời với cấp GCNQSD rừng.

- Đối với những khu rừng đã được cấp GCNQSD đất, nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng thì tiếp tục hoàn thiện hồ sơ.

- Đối với những nơi do khó khăn khách quan việc cấp GCNQSD đất chậm, thì tiến hành cấp GCNQSD rừng trước.

Mẫu GCNQSD rừng thực hiện thống nhất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2.7.3. Quản lý hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng

Toàn bộ hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng phải được thiết lập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cấp tỉnh, huyện, xã. Hồ sơ giao và cho thuê rừng gồm 03 bộ: chủ rừng giữ 01 bộ, cơ quan kiểm lâm cùng cấp 01 bộ và cấp chính quyền ra quyết định giao rừng, cho thuê rừng 01 bộ. Hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng gồm có:

- Biên bản xác nhận về hiện trạng khu rừng được giao, cho thuê.

- Quyết định giao rừng, cho thuê rừng.

- Bản đồ giao rừng, cho thuê rừng, tùy theo quy mô về diện tích khu rừng giao, cho thuê để sử dụng một trong các bản đồ có tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000 hoặc 1/25.000 và các thông tin về tọa độ, ranh giới, mô tả khác về diện tích.

- Biên bản bàn giao rừng tại thực địa có xác nhận của các chủ rừng có chung ranh giới.

Mẫu hồ sơ thực hiện thống nhất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2.8. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho chính quyền các cấp về công tác giao đất, giao rừng

Tổ chức thực hiện thường xuyên công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách của Nhà nước về giao đất, giao rừng, quyền lợi và nghĩa vụ đối với chủ rừng sau khi được giao đất, rừng... đến mọi người dân, cộng đồng địa phương, các tổ chức kinh tế, chính trị - xã hội trên địa bàn.

UBND các huyện, thị xã, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch và nội dung phổ biến cụ thể, phù hợp với từng nhóm đối tượng và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Đảm bảo 100% người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức, cơ quan chuyên môn nhận thức đầy đủ về vai trò, trách nhiệm của mình và nắm chắc các chủ trương, chính sách về giao, cho thuê đất gắn với giao, cho thuê rừng. Cơ bản các hộ dân sống gần rừng, trong rừng được tuyên truyền, tiếp cận và hiểu biết các chủ trương, chính sách về công tác giao đất, giao rừng.

Hoạt động đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao năng lực chú trọng các nội dung sau:

- Tổ chức tập huấn, phổ biến các chủ trương, chính sách về giao đất, giao rừng cho cán bộ chính quyền cấp xã, cán bộ thôn xóm, bình quân mỗi huyện 2 lớp/năm.

- Tổ chức học tập kinh nghiệm về công tác kiểm tra, giám sát giao đất, giao rừng cho cán bộ cấp huyện, xã (10 đợt/10 huyện).

- Tổ chức phổ biến chủ trương, chính sách về công tác giao đất, giao rừng trên đài phát thanh, truyền hình tỉnh, huyện, phát thanh các xã (đối với cấp xã 02 lần/tháng, trong thời gian thực hiện đề án).

2.9. Xây dựng hệ thống dữ liệu và quản lý hồ sơ giao đất, giao rừng

Toàn bộ hồ sơ giao đất, giao rừng phải được thiết lập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cấp tỉnh, huyện, xã.

- Cấp tỉnh:

+ Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) lưu trữ hồ sơ, tài liệu về giao đất, giao rừng và cập nhật diễn biến về giao đất, giao rừng hàng năm, cụ thể:

+ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT: Lưu trữ bản đồ giao đất giao rừng, sổ mục kê, biểu tổng hợp (bản số và giấy).

- Cấp huyện:

+ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất: Lưu trữ toàn bộ hồ sơ giao đất, giao rừng (bản gốc).

+ Hạt Kiểm lâm: Lưu trữ bản đồ giao đất, giao rừng (bản số và giấy); sổ mục kê, biểu tổng hợp (bản gốc).

- Cấp xã: Lưu trữ hồ sơ, bản đồ giao đất, giao rừng (bản giấy và số), sổ mục kê, biểu tổng hợp (bản gốc).

2.10. Tăng cường ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong giao đất, rừng

Ưu tiên đầu tư kinh phí cho việc mua sắm các trang thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng, độ chính xác trong việc đo đạc bản đồ, đánh giá tài nguyên. Ứng dụng khoa học công nghệ, khai thác sử dụng các phần mềm chuyên dùng vào công tác kiểm tra, giám sát chất lượng giao đất, giao rừng và phục vụ công tác quản lý hồ sơ dữ liệu.

Đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực cho cán bộ địa chính, lâm nghiệp cấp huyện, xã nhằm đảm bảo khả năng tham mưu, thẩm định, kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện.

PHẦN V
TỔ CHỨC, TIẾN ĐỘ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

I. Tổ chức và tiến độ thực hiện

1. Tổ chức thực hiện

1.1. Ở cấp tỉnh

Thành lập Ban chỉ đạo giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp, do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, Lãnh đạo Sở NN&PTNT làm Phó ban thường trực; Lãnh đạo Sở TN&MT làm Phó ban; Lãnh đạo các Sở Kế hoạch &ĐT, Tài chính, Chi cục Kiểm lâm và Chủ tịch UBND các huyện xây dựng kế hoạch giao rừng cấp huyện làm ủy viên. Văn phòng Ban chỉ đạo đặt tại Chi cục Kiểm lâm.

a) Sở Nông nghiệp và PTNT

- Tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Đề án sau khi được phê duyệt; kiểm tra, đôn đốc UBND cấp huyện xây kế hoạch thực hiện và tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Chủ trì phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng mẫu kế hoạch giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cấp huyện và phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cấp xã để hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức thực hiện.

- Chủ trì và phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính lập kế hoạch hàng năm, đề xuất UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để thực hiện công tác giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nội dung công việc:

+ Phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp đảm bảo việc giao, cho thuê đất đồng thời với giao, cho thuê rừng.

+ Thành lập Tổ công tác thường trực giúp việc cho Ban chỉ đạo tỉnh; tổ chức tập huấn, huấn luyện kỹ thuật cho Tổ công tác giao đất, giao rừng các cấp; tổ chức tuyên truyền về giao đất, giao rừng.

+ Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi

trường cùng cấp tham mưu UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cấp huyện, trình Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT có ý kiến trước khi UBND cấp huyện phê duyệt; thẩm định phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp của UBND cấp xã; kiểm tra, đôn đốc và báo cáo tiến độ triển khai thực hiện.

+ Chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm, Kiểm lâm địa bàn tham mưu giúp UBND cấp huyện, xã trong việc giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp và thực hiện việc quản lý hồ sơ theo quy định; tổng hợp theo dõi tiến độ, báo cáo theo quy định hiện hành.

+ Bảo đảm chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong các hoạt động về giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp tại địa phương; phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Xây dựng mẫu Hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất để hướng dẫn các địa phương thực hiện;

- Phối hợp với các Sở, ngành thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp của cấp huyện;

- Phối hợp với các Sở, ngành và Chi cục Kiểm lâm tổ chức thực hiện việc giao, cho thuê, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; cấp GCNQSD đất theo thẩm quyền.

- Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện tham gia tích cực trong công tác giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đồng thời với công tác giao đất, thuê đất, thu hồi đất lâm nghiệp.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư,

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào kế hoạch chung tham mưu UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn hàng năm để đảm bảo triển khai thực hiện Đề án có hiệu quả.

d) Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND

tính phê duyệt kế hoạch và kinh phí cho công tác giao đất, giao rừng hàng năm của tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan xác định nghĩa vụ tài chính của đơn vị được giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp.

- Hướng dẫn, kiểm tra, thanh toán, quyết toán việc sử dụng kinh phí giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

e) Các ban, ngành có liên quan khác

Tích cực tham gia tuyên truyền, vận động, phổ biến chủ trương của Nhà nước và tham gia tích cực công tác giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.

1.2. Ở cấp huyện

Thành lập Ban chỉ đạo giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cấp huyện, thị xã gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện làm trưởng ban; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm làm phó ban trực; Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kế hoạch - Tài chính, lãnh đạo UBND cấp xã, làm thành viên. Trụ sở văn phòng Ban chỉ đạo đặt tại Hạt Kiểm lâm.

Thành lập Tổ công tác thường trực ở cấp huyện gồm nòng cốt là lực lượng Kiểm lâm, Phòng nông nghiệp, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, thực hiện chức năng tham mưu cho ban chỉ đạo cấp huyện trong giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp. Cụ thể gồm có các nhiệm vụ:

- Tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ về giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cho Hội đồng giao đất, giao rừng cấp xã;

- Tham mưu xây dựng Kế hoạch giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn cấp xã xây dựng Phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp; theo dõi kết quả triển khai thực hiện Phương án.

1.3. Ở cấp xã

Thành lập Hội đồng giao đất, giao rừng cấp xã do Chủ tịch UBND cấp xã làm

Chủ tịch Hội đồng và các thành viên là cán bộ Kiểm lâm địa bàn, Địa chính, đại diện của Mặt trận tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Bí thư Chi bộ và trưởng các thôn, buôn, bon, bản... Trong trường hợp cần thiết Hội đồng giao đất, giao rừng có thể thành lập Tổ công tác giúp việc về giao đất, giao rừng để thực hiện các công việc về chuyên môn.

Nhiệm vụ của Hội đồng giao đất, giao rừng:

- Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước về giao đất, giao rừng, quyền lợi và nghĩa vụ của chủ rừng đến mọi người dân.

- Xây dựng phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trên địa xã trình HĐND cấp xã thông qua và đề nghị UBND cấp huyện phê duyệt.

- Xét duyệt đơn xin giao đất, giao rừng hoặc thuê đất, thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; kiểm tra, tổng hợp hồ sơ trước khi chuyển lên UBND cấp huyện;

- Hướng dẫn, hỗ trợ cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư hoàn thiện hồ sơ xin giao, xin thuê rừng và đất lâm nghiệp...

6. Tiến độ thực hiện

Từ năm 2017 đến 2020 các nội dung từng phần của Đề án sẽ được xây dựng thành kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện.

a) Giai đoạn 2017 - 2018

- Trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án để tổ chức thực hiện; thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác thường trực cấp tỉnh.

- Biên soạn tài liệu hướng dẫn biện pháp kỹ thuật và các văn bản chỉ đạo; tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, nghiệp vụ cho các tổ công tác giao rừng cơ sở.

b) Năm 2019

- In bản đồ và mua sắm trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác giao rừng, cho thuê rừng.

- Tập trung vào công tác giao rừng cho các đơn vị là các ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn toàn tỉnh và giao, cho thuê rừng gắn với giao cho thuê đất lâm nghiệp được khoảng 50% diện tích dự kiến giao cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và cho thuê đối với các tổ chức kinh tế.

c) Năm 2020

- Hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm

nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức kinh tế.

- Phân đấu hết năm 2020 cơ bản hoàn thành công tác giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp theo đề án, kế hoạch đã được phê duyệt.

- Xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất lâm nghiệp toàn tỉnh.

II. Khái toán kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chủ yếu do ngân sách Nhà nước cấp (toàn bộ là ngân sách địa phương) và nguồn kinh phí từ tổ chức kinh tế thuê rừng, cụ thể:

- Ngân sách địa phương chi cho các hoạt động:

+ Xây dựng đề án giao rừng, cho thuê rừng cấp tỉnh; in bản đồ; hoạt động của Ban chỉ đạo và Tổ công tác thường trực các cấp từ nguồn 12% quản lý của đơn giá giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp.

+ Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn; mua sắm trang bị cơ sở vật chất cấp cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh (đối với Ban chỉ đạo cấp huyện kinh phí mua sắm trang bị cơ sở vật chất trong đơn giá giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp).

+ Công tác giao mới rừng và đất lâm nghiệp đối với cộng đồng dân cư thôn.

+ Giao rừng cho các ban quản lý rừng đặc dụng, các ban quản lý rừng phòng hộ.

+ Tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp toàn tỉnh.

- Nguồn kinh phí từ các tổ chức kinh tế:

+ Các tổ chức kinh tế thuê rừng; hộ gia đình, cá nhân được giao mới rừng và đất lâm nghiệp cho có trách nhiệm đóng góp 100% đơn giá kinh phí cho công tác thuê rừng và đất lâm nghiệp.

III. Hiệu quả của đề án

- Nâng cao hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp tại địa phương, góp phần giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện để các chủ rừng, nhất là các hộ gia đình, cá nhân yên tâm đầu tư công sức và tiền của cho bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích được giao.

- Sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, tăng thu nhập cho người dân từ, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của địa phương.

- Góp phần thực hiện chủ trương xã hội hoá công tác bảo vệ và phát triển rừng nhằm phát huy sức mạnh của toàn xã hội, kết hợp giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập từ kinh tế từ rừng cho nhân dân.

- Nâng cao độ che phủ của rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, duy trì và điều hoà nguồn nước, hạn chế xói mòn, lũ ống, lũ quét, bảo vệ an toàn cho sản xuất nông nghiệp.

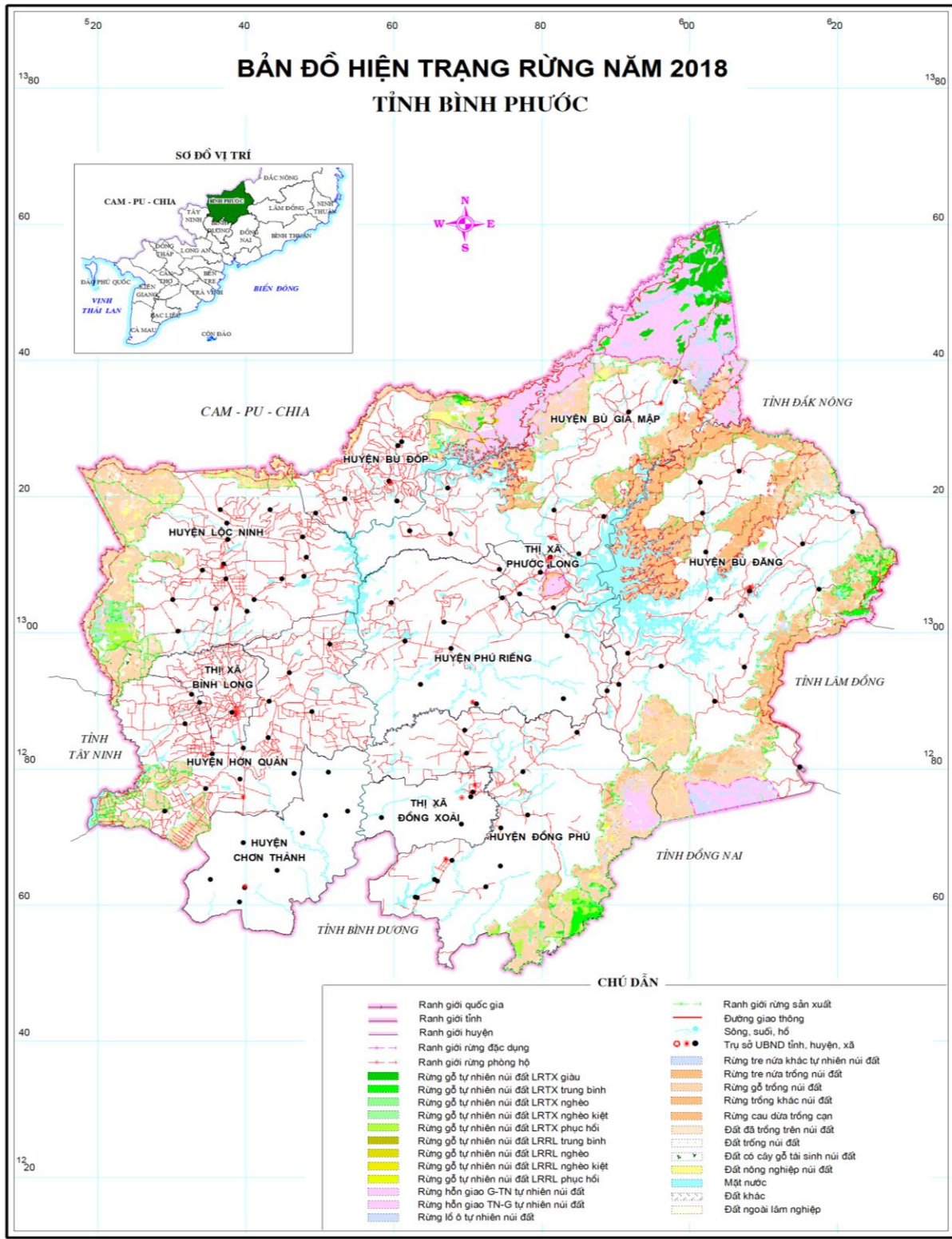
PHẦN VI KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

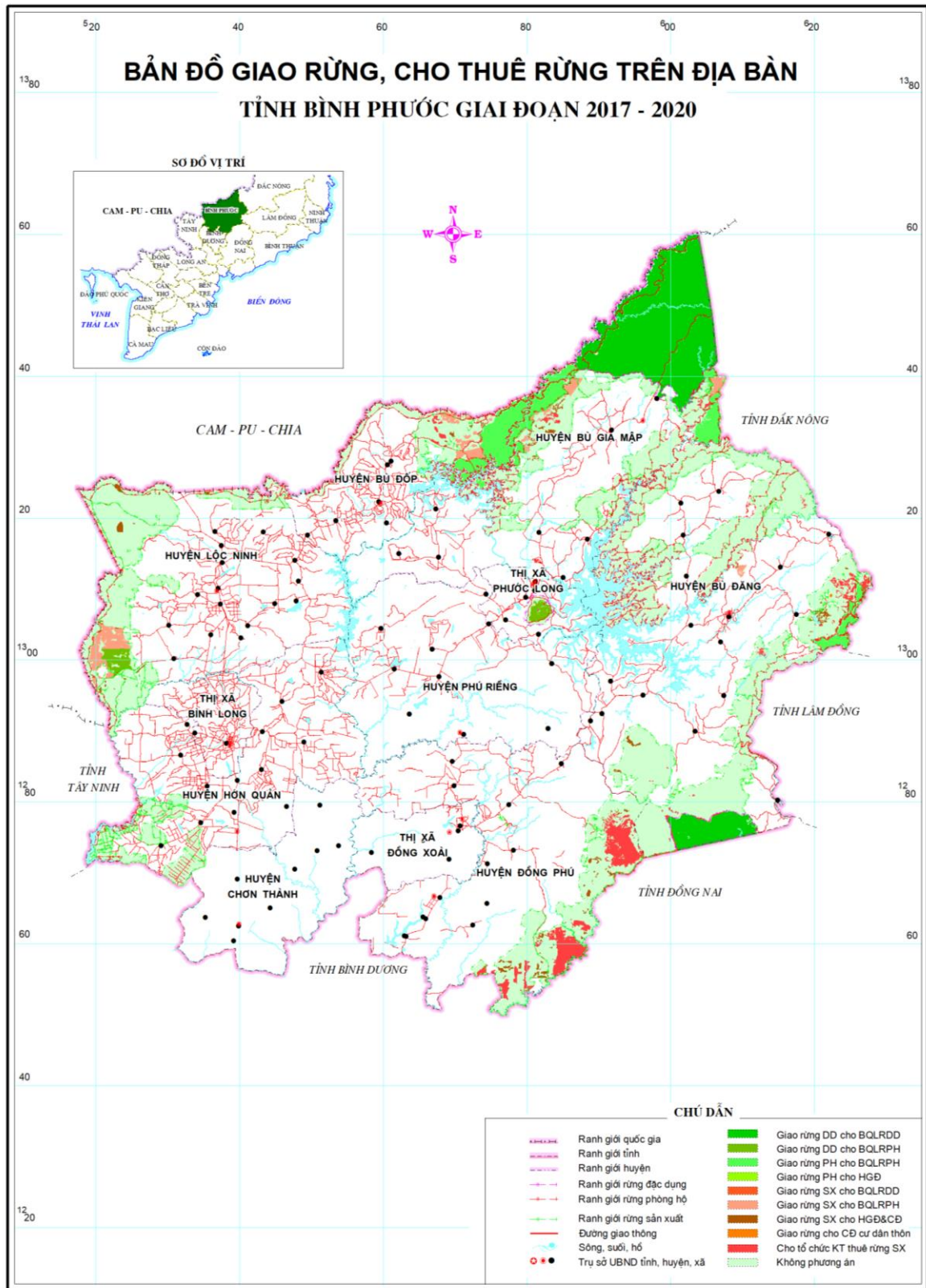
1. Kết luận

Xuất phát từ thực tiễn công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian qua và xu thế phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới, việc xây dựng đề án “**Giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2017-2020**” là cấp thiết. Quá trình triển khai thực hiện đề án sẽ từng bước hoàn thiện công tác quản lý bảo vệ gắn với phát triển bền vững tài nguyên rừng, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ X và chiến lược của Đảng và Nhà nước về phát triển lâm nghiệp - xã hội gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn.

2. Kiến nghị

- Xem xét, phê duyệt đề án và bố trí nguồn kinh phí để tổ chức thực hiện;
- Hàng năm tiến hành rà soát, cập nhật bổ sung vào đề án giao rừng, cho thuê rừng những diện tích rừng trồng đã thành rừng sau thời gian trồng, chăm sóc bằng kinh phí nhà nước và diện tích rừng tự nhiên thành rừng bằng khoanh nuôi súc tiến tái sinh tự nhiên.
- Đối với diện tích đất xâm canh và diện tích rừng trồng bằng nguồn vốn Nhà nước chưa cập nhật lên bản đồ số đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan rà soát, đo vẽ và cập nhật diện tích này để có phương án quản lý tốt hơn.
- Đối với diện tích 11,31 ha là rừng sản xuất giao cho VQG Cát Tiên. Đây là phần diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ xác định là rừng đặc dụng theo Quyết định số 173/2003/QĐ-TTg ngày 19/8/2003. Vì vậy, trong quá trình lập hồ sơ giao diện tích này cho VQG Cát Tiên đề nghị UBND tỉnh xem xét điều chỉnh từ rừng sản xuất (kết quả dự án “điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020” theo Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước) sang rừng đặc dụng.
- Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT trong triển khai thực hiện Đề án giao rừng, cho thuê rừng; triển khai việc cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức kinh tế được giao, được cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh ./.





Tài liệu tham khảo và sử dụng:
 Bản đồ được cập nhật từ bản đồ kiểm kê rừng năm 2016
 Bản đồ được xây dựng từ giải đoán ảnh vệ tinh SPOT 6, VN REDSAT
 Bản đồ diễn biến rừng năm 2017.
 Kết quả điều tra ngoại nghiệp thực hiện dự án đề án năm 2018
 Bản đồ nền được tổng hợp từ bản đồ nền cấp huyện
 Bản đồ hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106 độ 15 phút, múi 3 độ

Hoàn thành tháng 05 năm 2018

PHỤ BIỂU 1
HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính:ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phân theo đơn vị hành chính							
		H.Bù Đăng	H.Bù Đốp	H.Bù Gia Mập	H.Chon Thành	H.Đồng Phú	H.Hớn Quản	H.Lộc Ninh	TX.Phước Long
Đất lâm nghiệp	157.285,21	58.978,40	10.917,32	46.697,39	386,60	18.769,14	2.172,39	18.203,26	1.160,71
1. Đất rừng đặc dụng	32.132,50	4.382,84		25.601,18				1.293,07	855,41
- Rừng tự nhiên	31.271,05	4.241,69		25.322,70				1.032,38	674,28
- Rừng trồng	601,15	84,25		203,59				166,79	146,52
- Đất chưa có rừng	260,30	56,90		74,89				93,90	34,61
2. Đất rừng phòng hộ	35.237,39	17.194,81	5.400,45	11.443,05	386,60		507,18		305,30
- Rừng tự nhiên	11.626,46	1.558,17	4.898,74	5.169,55					
- Rừng trồng	19.094,39	12.991,28	139,97	5.737,05			226,09		
- Đất chưa có rừng	4.516,54	2.645,36	361,74	536,45	386,60		281,09		305,30
3. Đất rừng sản xuất	89.915,32	37.400,75	5.516,87	9.653,16		18.769,14	1.665,21	16.910,19	
- Rừng tự nhiên	12.865,12	1.822,14	1.494,06	1.559,39		5.971,77		2.017,76	
- Rừng trồng	68.537,03	32.615,56	2.857,50	7.735,67		11.620,88	1.429,57	12.277,85	
- Đất chưa có rừng	8.513,17	2.963,05	1.165,31	358,10		1.176,49	235,64	2.614,58	

PHỤ BIỂU 2
HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH CHỦ QUẢN LÝ ĐẤT LÂM NGHIỆP KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT LOẠI RỪNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Đất lâm nghiệp		157.285,21	32.132,50	31.271,05	253,96	607,49	35.237,39	11.626,46	164,97	23.445,96	89.915,32	12.865,12	2.555,27	74.494,93
Vườn quốc gia Bù Gia Mập	H.Bù Gia Mập	25.601,18	25.601,18	25.322,70	182,70	95,78								
Vườn quốc gia Cát Tiên	H.Bù Đăng	4.394,15	4.382,84	4.241,69	51,61	89,54					11,31	11,31		
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	H.Bù Đăng	36.553,23					14.492,10	1.558,17	101,17	12.832,76	22.061,13	1.246,75	1.406,58	19.407,80
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	H.Bù Đốp	8.391,09					5.165,12	4.898,74		266,38	3.225,97	1.376,92		1.849,05
Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	H.Bù Gia Mập	17.181,63					10.976,18	5.139,54	63,80	5.772,84	6.205,45	1.393,41		4.812,04
Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	H.Lộc Ninh	5.208,10									5.208,10	51,73	318,80	4.837,57
Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	H.Lộc Ninh	11.041,23	1.293,07	1.032,38		260,69					9.748,16	1.962,46	760,66	7.025,04

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	H.Bù Đăng	654,77									654,77			654,77
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	H.Đông Phú	15.962,37									15.962,37	5.702,47	64,70	10.195,20
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	H.Bù Đăng	672,84									672,84			672,84
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long	H.Bù Đăng	994,41									994,41	37,16		957,25
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long	H.Bù Gia Mập	1.394,09					113,59			113,59	1.280,50			1.280,50
Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	H.Bù Đăng	3.302,47									3.302,47	377,31	4,53	2.920,63
Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	H.Bù Đốp	1.119,35					18,50			18,50	1.100,85			1.100,85
Công ty Cổ phần An Điền	H.Bù Gia Mập	143,13									143,13			143,13
Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	H.Lộc Ninh	736,03									736,03			736,03

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	H. Đồng Phú	1.493,32									1.493,32	127,98		1.365,34
Công ty Cổ phần Công Thành	H. Đồng Phú	95,23									95,23			95,23
Công ty Cổ phần Đại Minh	H.Lộc Ninh	60,53									60,53			60,53
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phước	H.Bù Đăng	446,24					1,36			1,36	444,88	10,07		434,81
Công ty Cổ phần Đầu tư Quyền Ngọc	H.Bù Đăng	543,47									543,47	18,92		524,55
Công ty Cổ phần Đầu tư Quỳnh Vy	H.Bù Đăng	410,36									410,36	7,66		402,70
Công ty Cổ phần đầu tư Trường Phước	H.Bù Đăng	308,18									308,18	11,68		296,50
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Tín	H.Bù Đốp	88,99									88,99	9,76		79,23
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	H.Bù Đăng	10,22									10,22			10,22

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty Cổ phần ĐTXD Cao su Phú Thịnh	H.Bù Đăng	357,36									357,36			357,36
Công ty Cổ phần ĐTXD Cao su Phú Thịnh	H.Bù Gia Mập	615,38									615,38	1,09		614,29
Công ty Cổ phần ĐTXDTM Tân Thắng	H.Lộc Ninh	106,51									106,51			106,51
Công ty Cổ phần ĐTXDTM TST	H.Bù Đăng	46,27									46,27			46,27
Công ty Cổ phần Hữu Toàn	H.Bù Đốp	64,83									64,83			64,83
Công ty Cổ phần SX TM DV Lộc Ninh	H.Lộc Ninh	141,05									141,05			141,05
Công ty Cổ phần Thành Đạt	H.Bù Đăng	192,21									192,21			192,21
Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng Sài Gòn	H.Đông Phú	28,89									28,89			28,89
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Bình Phước	H.Bù Đốp	152,30									152,30			152,30

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty Cổ phần XNK VTKT Rexco	H.Lộc Ninh	85,93								85,93	0,52		85,41	
Công ty Đại Phúc Thành	H.Bù Đăng	64,52								64,52			64,52	
Công ty MT 38	H.Bù Đăng	80,19								80,19			80,19	
Công ty TNHH Bảo Nhi	H.Bù Đăng	122,26								122,26			122,26	
Công ty TNHH Công Minh I	H.Bù Đăng	310,90								310,90			310,90	
Công ty TNHH DVTM Hoàn Hào	H.Bù Gia Mập	180,60					16,35		16,35	164,25			164,25	
Công ty TNHH Đại Lục	H.Bù Gia Mập	82,08								82,08			82,08	
Công ty TNHH Đức Lộc	H.Bù Đăng	136,51								136,51			136,51	
Công ty TNHH Gia Thiện	H.Bù Đăng	539,30								539,30	4,15		535,15	
Công ty TNHH Lộc Tân	H.Lộc Ninh	186,90								186,90	3,05		183,85	
Công ty TNHH MTV Bình An	H.Bù Đăng	3,63					3,63		3,63					
Công ty TNHH MTV Bình An	H.Bù Gia Mập	25,30					25,30	25,30						

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty TNHH MTV Công Thành	H.Bù Đăng	65,64								65,64			65,64	
Công ty TNHH MTV Đan Thủy	H.Bù Đăng	103,30								103,30			103,30	
Công ty TNHH MTV Nhật Minh	H.Bù Đăng	72,21								72,21			72,21	
Công ty TNHH MTV Quang Phú	H.Bù Đăng	5,11								5,11			5,11	
Công ty TNHH MTV Sinh thái Hòa Bình Xanh	H.Bù Đăng	91,73								91,73			91,73	
Công ty TNHH MTV SXTMDV Quang Ngọc	H.Bù Đăng	43,72								43,72			43,72	
Công ty TNHH Mỹ Nga	H.Bù Đăng	142,53								142,53			142,53	
Công ty TNHH Nông sản Đài Loan	H.Bù Đốp	496,74								496,74	102,88		393,86	
Công ty TNHH Ngọc Hà	H.Bù Đăng	44,54								44,54			44,54	
Công ty TNHH Phát Đạt	H.Bù Gia Mập	83,52					3,88	2,00	1,88	79,64	2,23		77,41	

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty TNHH Phú Mỹ Thọ	H.Đông Phú	54,31								54,31			54,31	
Công ty TNHH Phú Sơn Bình Phước	H.Đông Phú	76,78								76,78			76,78	
Công ty TNHH SX NN TM 9 Có	H.Lộc Ninh	149,88								149,88			149,88	
Công ty TNHH SXTM Đất Thịnh	H.Lộc Ninh	75,99								75,99			75,99	
Công ty TNHH SXTM XNK Thiên Phú Sơn	H.Bù Đăng	115,39								115,39			115,39	
Công ty TNHH Tân Hưng	H.Bù Đăng	245,17								245,17			245,17	
Công ty TNHH Tín Nghĩa Đức	H.Bù Gia Mập	187,20								187,20			187,20	
Công ty TNHH Tinh Thần Việt	H.Bù Đăng	215,20								215,20	10,14		205,06	
Công ty TNHH TM XNK Thuận Thiên	H.Bù Gia Mập	52,93								52,93	2,98		49,95	
Công ty TNHH TMSX Cao su Minh Long	H.Bù Đốp	70,52								70,52			70,52	
Công ty TNHH Thành Lộc	H.Lộc Ninh	48,12								48,12			48,12	

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Công ty TNHH Thiên ý	H.Bù Đăng	42,88								42,88			42,88	
Công ty TNHH Vina Phyghen	H.Bù Đăng	666,39								666,39	26,48		639,91	
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Phú	H.Bù Đốp	122,24				5,23			5,23	117,01			117,01	
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Phú	H.Đông Phú	113,71								113,71			113,71	
Công ty TNHH Xây dựng Vĩnh Lộc	H.Bù Đốp	68,24								68,24	4,50		63,74	
Công ty TNHH XNK TH_DV Hùng Nhơn	H.Đông Phú	172,34								172,34			172,34	
Công ty TNHH XD Cầu Đường Xuân Thiên	H.Bù Đăng	21,67								21,67			21,67	
Cty CPĐT chăn nuôi Chơn Thành	H.Bù Đăng	42,33								42,33			42,33	
Cty Ngọc Minh	H.Bù Đăng	61,11								61,11			61,11	
Cty Phát Lộc DO	H.Bù Đăng	130,31								130,31			130,31	
Cty TNHH MTV Hoa Lư	H.Bù Đăng	724,06								724,06	33,87		690,19	

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Cty TNHH Đại Lợi	H.Lộc Ninh	44,15								44,15			44,15	
Cty TNHH Đại Phú Nông	H.Bù Đăng	101,18								101,18			101,18	
Cty TNHH Mỹ Lệ	H.Bù Gia Mập	488,27				7,05	2,71		4,34	481,22	112,17		369,05	
Cty TNHH SXXD Phụng Sinh	H.Bù Đăng	48,60								48,60			48,60	
Cty TNHH Vĩnh An An	H.Bù Đăng	114,97								114,97	9,38		105,59	
DNTN KT CB LS Cát Tường	H.Bù Gia Mập	111,80								111,80			111,80	
DNTN Lâm Hồng Thanh	H.Bù Đăng	97,98								97,98	4,84		93,14	
DNTN Phú Hương	H.Bù Đăng	384,82								384,82			384,82	
DNTN Phú Hương	H.Bù Gia Mập	146,97								146,97	47,51		99,46	
DNTN Phú Hương	H.Đông Phú	0,64								0,64			0,64	
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Cảnh	H.Đông Phú	56,98								56,98			56,98	

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Hợp tác xã Thành Tiến	H.Đông g Phú	36,12								36,12				36,12
HTX Đô Lương	H.Bù Gia Mập	102,61								102,61				102,61
Nguyễn Ngọc Mai	H.Đông Phú	16,69								16,69				16,69
Nguyễn Thị Thủy	H.Đông g Phú	9,84								9,84				9,84
Nguyễn Văn Song	H.Đông g Phú	19,76								19,76				19,76
Nhóm hộ Trần Thanh Nhi	H.Bù Đăng	44,88								44,88				44,88
Ông: Võ Ngọc Vinh	H.Bù Đăng	9,98								9,98				9,98
Phan Văn Hùng	H.Đông g Phú	74,28								74,28	6,40			67,88
Trần Huy Hoàng	H.Lộc Ninh	22,93								22,93				22,93
Trần Thị Lan Phương	H.Bù Đăng	58,12								58,12				58,12
ban nhân dân huyện Đông Phú	H.Đông g Phú	249,55								249,55	5,83			243,72
ủy ban nhân dân huyện Hớn Quản	H.Hớn Quản	2.172,39					507,18			507,18	1.665,21			1.665,21
Quỹ đầu tư và phát triển	H.Bù Đăng	128,25								128,25				128,25

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất			
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp
Hạt Kiểm lâm huyện Bù Đăng	H.Bù Đăng	3.227,84					912,72			912,72	2.315,12	12,42		2.302,70
Hạt Kiểm lâm thị xã Phước Long	TX. Phước Long	855,41	855,41	674,28	19,65	161,48								
Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ	H. Đồng Phú	308,33									308,33	129,09		179,24
Binh đoàn 16	H.Bù Đốp	131,42									131,42			131,42
Binh đoàn 16	H.Lộc Ninh	295,91									295,91			295,91
UBND xã	H.Bù Đăng	1.785,00					1.785,00			1.785,00				
UBND xã	H.Bù Đốp	211,60					211,60			211,60				
UBND xã	H.Bù Gia Mập	300,70					300,70			300,70				
UBND xã	H. Chơn Thành	386,60					386,60			386,60				
UBND xã	TX. Phước Long	305,30					305,30			305,30				

PHỤ BIỂU 3
QUY HOẠCH GIAO, CHO THUÊ RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG VỐN NHÀ NƯỚC KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính:ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phân theo đơn vị hành chính					
		H.Bù Đẳng	H.Bù Đốp	H.Bù Gia Mập	H.Đồng Phú	H.Lộc Ninh	TX.Phước Long
Tổng cộng	58.788,21	9.216,38	6.392,80	32.319,03	6036,5	4.129,60	693,93
1. Đất rừng đặc dụng	31.576,39	4.323,79		25.526,29		1.032,38	693,93
- Rừng tự nhiên	31.271,05	4.241,69		25.322,70		1.032,38	674,28
- Rừng trồng vốn Nhà nước	305,34	82,10		203,59			19,65
2. Đất rừng phòng hộ	11.791,43	1.659,34	4.898,74	5.233,35			
- Rừng tự nhiên	11.626,46	1.558,17	4.898,74	5.169,55			
- Rừng trồng vốn Nhà nước	164,97	101,17		63,80			
3. Đất rừng sản xuất	15.420,39	3.233,25	1.494,06	1.559,39	6036,5	3.097,22	
- Rừng tự nhiên	12.865,12	1.822,14	1.494,06	1.559,39	5971,8	2.017,76	
- Rừng trồng vốn Nhà nước	2.555,27	1.411,11			64,7	1.079,46	

PHỤ BIỂU 4
QUY HOẠCH GIAO RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG VỐN NHÀ NƯỚC KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN
CHO CHỦ QUẢN LÝ PHÂN THEO BA LOẠI RỪNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC, ĐẾN NĂM 2019

Đơn vị tính: ha

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước
Tổng cộng		58.788,21	31.576,39	31.271,05	305,34	11.791,43	11.626,46	164,97	15.420,39	12.865,12	2.555,27
Vườn quốc gia Bù Gia Mập	H.Bù Gia Mập	25.526,29	25.526,29	25.322,70	203,59						
Vườn quốc gia Cát Tiên	H.Bù Đăng	4.335,10	4.323,79	4.241,69	82,10				11,31	11,31	
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	H.Bù Đăng	4.881,28				1.659,34	1.558,17	101,17	3.221,94	1.810,83	1.411,11
Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	H.Bù Đốp	6.392,80				4.898,74	4.898,74		1.494,06	1.494,06	
Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	H.Bù Gia Mập	6.792,74				5.233,35	5.169,55	63,80	1.559,39	1.559,39	
Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	TX.Phước Long	693,93	693,93	674,28	19,65						
Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	H.Lộc Ninh	373,58							373,58	54,78	318,80
Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiêt	H.Lộc Ninh	3.756,02	1.032,38	1.032,38					2.723,64	1.962,98	760,66
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước	H.Đồng Phú	5.907,38							5.907,38	5.842,68	64,70
Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ	H.Đồng Phú	129,09							129,09	129,09	

PHỤ BIỂU 5

QUY HOẠCH GIAO, CHO THUÊ RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG VỐN NHÀ NƯỚC KHU VỰC LẬP ĐỀ ÁN CHO CHỦ QUẢN LÝ PHÂN THEO BA LOẠI RỪNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020

Đơn vị tính: ha

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước
Tổng cộng		58.788,21	31.576,39	31.271,05	305,34	11.791,43	11.626,46	164,97	15.420,39	12.865,12	2.555,27
I. Giao rừng		51.749,80	31.576,39	31.271,05	305,34	11.791,43	11.626,46	164,97	8.381,98	5.891,41	2.490,57
1. Ban quản lý rừng đặc dụng		29.861,39	29.850,08	29.564,39	285,69				11,31	11,31	
- Vườn quốc gia Bù Gia Mập	H.Bù Gia Mập	25.526,29	25.526,29	25.322,70	203,59						
- Vườn quốc gia Cát Tiên	H.Bù Đăng	4.335,10	4.323,79	4.241,69	82,10				11,31	11,31	
2. Ban quản lý rừng phòng hộ		19.881,20	1.726,31	1.706,66	19,65	11.772,10	11.607,13	164,97	6.382,79	4.211,02	2.171,77
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng	H.Bù Đăng	3.229,34				1.649,10	1.547,93	101,17	1.580,24	169,13	1.411,11
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp	H.Bù Đốp	6.134,15				4.898,74	4.898,74		1.235,41	1.235,41	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	H.Bù Gia Mập	6.185,36				5.224,26	5.160,46	63,80	961,10	961,10	
- Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai	TX.Phước Long	693,93	693,93	674,28	19,65						
- Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	H.Lộc Ninh	3.638,42	1.032,38	1.032,38					2.606,04	1.845,38	760,66

Chủ quản lý	Huyện	Tổng cộng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
			Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng vốn nhà nước
3. Cộng đồng dân cư thôn	H.Bù Đăng	29,80							29,80	29,80	
4. Hộ gia đình, cá nhân		1.977,41				19,33	19,33		1.958,08	1.639,28	318,80
	H.Bù Đăng	407,56				10,24	10,24		397,32	397,32	
	H.Bù Đốp	59,61							59,61	59,61	
	H.Bù Gia Mập	334,75				9,09	9,09		325,66	325,66	
	H.Đông Phú	684,31							684,31	684,31	
	H.Lộc Ninh	491,18							491,18	172,38	318,80
II. Cho tổ chức kinh tế thuê rừng		7.038,41							7.038,41	6.973,71	64,70
	H.Bù Đăng	1.214,58							1.214,58	1.214,58	
	H.Bù Đốp	199,04							199,04	199,04	
	H.Bù Gia Mập	272,63							272,63	272,63	
	H.Đông Phú	5.352,16							5.352,16	5.287,46	64,70